

## MỤC LỤC

	Trang
<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>1</b>
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT</b> .....	<b>3</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU</b> .....	<b>4</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ</b> .....	<b>5</b>
<b>CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ</b> .....	<b>6</b>
<b>1.1 Tên chủ dự án đầu tư</b> .....	<b>6</b>
<b>1.2. Tên dự án</b> .....	<b>6</b>
<b>1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư</b> .....	<b>8</b>
1.3.1. Công suất của dự án đầu tư .....	8
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án .....	8
1.3.3. Sản phẩm của dự án .....	10
<b>1.4. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng</b> .....	<b>10</b>
<b>1.5. Danh mục trang thiết bị máy móc</b> .....	<b>12</b>
<b>CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG</b> .....	<b>13</b>
<b>2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)</b> .....	<b>13</b>
<b>2.2 Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường</b> .....	<b>13</b>
<b>CHƯƠNG III HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ</b> .....	<b>19</b>
<b>3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật</b> .....	<b>19</b>
<b>3.2. Mô tả về đối tượng tiếp nhận nước thải của dự án</b> .....	<b>21</b>
<b>3.3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án</b> .....	<b>21</b>
<b>CHƯƠNG IV ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ</b> .....	<b>24</b>
<b>4.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải</b> .....	<b>24</b>
<b>4.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn</b> .....	<b>29</b>
4.2.1 Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.....	29
4.2.2 Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường .....	29
4.2.3 Công trình lưu giữ chất thải rắn nguy hại .....	29
<b>4.3 Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường (sự cố cháy nổ)</b> .....	<b>31</b>
<b>4.4. Tổ chức các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường</b> .....	<b>31</b>
<b>4.4. Nhận xét về mức độ tin cậy của các kết quả đánh giá, báo cáo</b> .....	<b>32</b>

<b>CHƯƠNG 5 NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ...</b>	<b>33</b>
<b>CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN .....</b>	<b>34</b>
<b>6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư .....</b>	<b>34</b>
6.1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm .....	34
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải .....	34
<b>6.2 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ .....</b>	<b>35</b>
<b>CHƯƠNG VII CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ .....</b>	<b>36</b>
<b>PHỤ LỤC BÁO CÁO .....</b>	<b>37</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Stt	Từ viết tắt	Diễn giải ý nghĩa
1	BOD	Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy sinh học
2	ĐT	Chủ đầu tư
3	COD	Chemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy hoá học
4	CO <sub>x</sub>	Oxit của cacbon
5	CTR	Chất thải rắn
6	CTNH	Chất thải nguy hại
7	DO	Oxy hòa tan
8	NTSH	Nước thải sinh hoạt
9	NO <sub>x</sub>	Oxit của nitơ
10	SS	Chất rắn lơ lửng
11	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
12	SO <sub>x</sub>	Oxit của lưu huỳnh
13	UBND	Ủy ban nhân dân
14	WHO	Tổ chức y tế thế giới

---

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

	<b>Trang</b>
Bảng 1.1. Toạ độ các điểm khống chế vị trí của dự án.....	6
Bảng 1.2. Các hạng mục công trình chính của dự án .....	7
Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên, vật liệu của cơ sở .....	10
Bảng 1.4. Một số thiết bị chính phục vụ dây chuyền sản xuất tại dự án như sau ..	12
Bảng 2.1. Bảng tính tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (Ltđ)..	<del>15</del> <b>16</b>
Bảng 2.2. Chất lượng nước mặt kênh Trà Ngoa (Cnn) .....	16
Bảng 2.3. Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L <sub>mn</sub> ).....	16
Bảng 2.4. Bảng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải của dự án .	17
Bảng 2.5. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh Trà Ngoa.....	<del>17</del> <b>18</b>
Bảng 3.1. Giá trị WQI nước mặt huyện Cầu Kè qua các năm.....	20
Bảng 3.2. Chất lượng nước mặt môi trường nền tại vị trí thực hiện dự án.....	22
Bảng 3.3. Chất lượng không khí môi trường nền khu vực cổng dự án .....	23
Bảng 4.1. Các thông số cơ bản của từng hạng mục.....	27
Bảng 4.2. Danh mục thiết bị máy móc .....	28
Bảng 4.3. Thành phần chất thải nguy hại và điều kiện lưu giữ.....	30
Bảng 4.4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường của dự án .....	31
Bảng 4.5. Độ tin cậy của các phương pháp.....	32
Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	33
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải .....	34
Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được trình bày như sau .....	34

## **DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ**

	<b>Trang</b>
Hình 3.1. Vị trí dự án trên ảnh vệ tinh .....	7
Hình 3.2. Quy trình công nghệ sản xuất của dự án.....	9
Hình 3.3. Diễn biến WQI khu vực huyện Cầu Kè năm 2022 .....	19
Hình 4.1 Cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt.....	24
Hình 4.2 Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải.....	25

## CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### 1.1 Tên chủ dự án đầu tư

- Chủ dự án: Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam
- Địa chỉ: Ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
- Người đại diện theo pháp luật: (Ông)CHEN, CHIN-YUNG
- Chức danh: Chủ tịch
- Điện thoại liên hệ: 033.2139.558
- Giấy chứng nhận đầu tư số: 2105227202 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp chứng nhận lần đầu ngày 16/03/2023.
- Mã số thuế: 2100681564.

### 1.2. Tên dự án

#### GIA CÔNG CÁC MẶT HÀNG GIÀY DÉP CỦA CÔNG TY TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

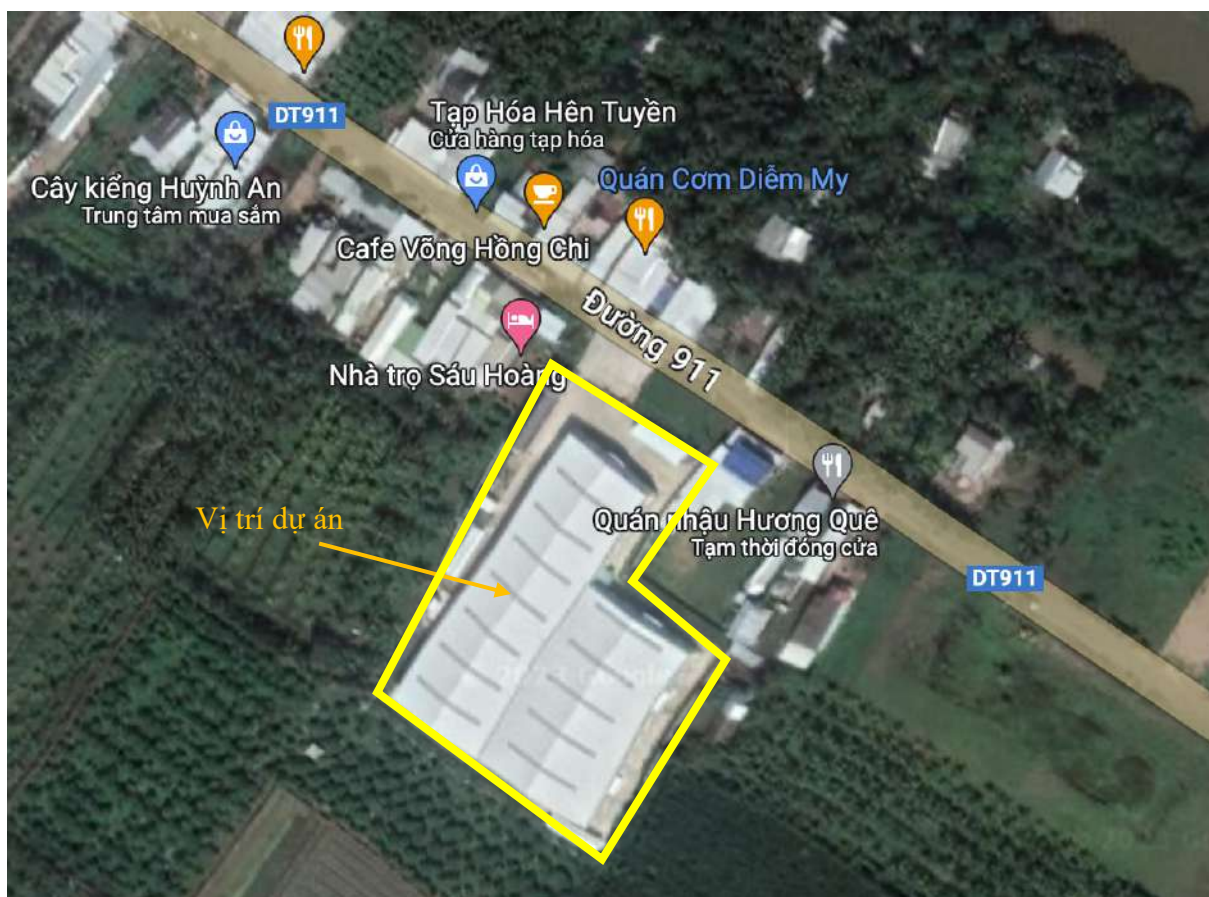
Dự án Gia công các mặt hàng giày dép của Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam được thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV may Hòa Phú theo hợp đồng số 0012023-HPHU/HĐTX ngày 28/03/2023. Diện tích dự án là 8.691,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 264, tờ bản đồ số 20. Mục đích sử dụng đất là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Vị trí tiếp giáp thửa đất như sau:

- + Hướng Bắc: giáp đường tỉnh 911;
- + Hướng Nam: giáp đất ruộng của người dân;
- + Hướng Đông: giáp nhà dân;
- + Hướng Tây: giáp nhà dân.

*Bảng 1.1. Tọa độ các điểm khống chế vị trí của dự án*

TT	Tọa độ điểm	
1	X = 1097239,18	Y = 569349,46
2	X = 1097146,73	Y = 569360,79
3	X = 1097102,27	Y = 569360,79
4	X = 1097159,08	Y = 569395,34
5	X = 1097180,48	Y = 569366,13
6	X = 1097213,03	Y = 569385,36

Vị trí dự án trên bản đồ vệ tinh như sau:



Hình 3.1. Vị trí dự án trên ảnh vệ tinh

Trong đó, diện tích xây dựng các hạng mục công trình như sau:

Bảng 1.2. Các hạng mục công trình chính của dự án

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích/khối lượng
1	Nhà xưởng	m <sup>2</sup>	4.845,00
2	Văn phòng	m <sup>2</sup>	720,00
3	Nhà bom	m <sup>2</sup>	17,50
4	Hồ PCCC	m <sup>2</sup>	96
5	Nhà vệ sinh	m <sup>2</sup>	84,00
6	Tháp nước	m <sup>2</sup>	12,79
7	Nhà bảo vệ	m <sup>2</sup>	14,76
8	Nhà xe	m <sup>2</sup>	68,00
9	Ký túc xá	m <sup>2</sup>	123,50
10	Hồ xử lý nước thải	m <sup>2</sup>	50,69

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích/khối lượng
11	Phòng cắt rập vi tính	m <sup>2</sup>	10,35
12	Khu vực máy nén khí	m <sup>2</sup>	18,91
13	Khu vực tập kết chất thải (Chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt)	m <sup>2</sup>	43,00
14	Sân đường nội bộ	m <sup>2</sup>	2.587,20
	<b>Tổng cộng</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>8.691,7</b>

- Dự án được Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng số 20/GPXD ngày 19/06/2020.

- Dự án được Phòng CS-PCCC và CNCH công an tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 75/TD-PCCC ngày 18/03/2020.

- Quy mô dự án: Dự án có tổng mức đầu tư là 56.025.000.000 đồng (năm mươi sáu tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu đồng). Theo tiêu chí phân loại dự án theo Luật đầu tư công, dự án thuộc loại hình dự án công nghiệp thuộc điểm d, khoản 4, Điều 8, Luật đầu tư công. Dự án có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng thuộc dự án nhóm C.

Dự án “Gia công các mặt hàng giày dép của Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam” thuộc mục số 2, phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường Theo Khoản 1 Điều 39 và Khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 Dự án do Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè cấp Giấy phép môi trường.

### **1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư**

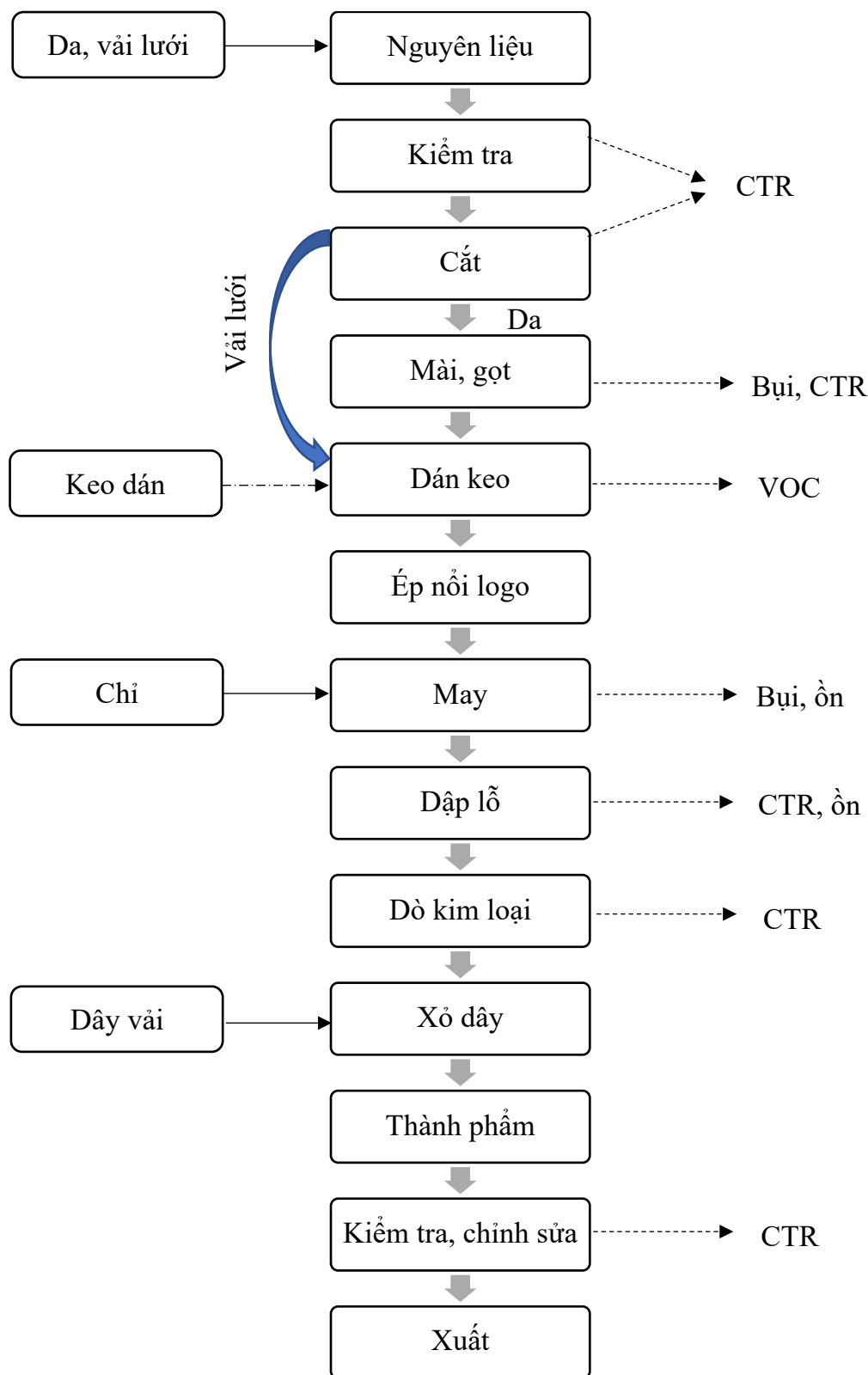
#### **1.3.1. Công suất của dự án đầu tư**

Dự án Gia công mặt hàng giày dép, may mặc với sản lượng 2.400.000 sản phẩm/năm.

#### **1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án**

Quy trình công nghệ sản xuất tại dự án như sau:





Hình 3.2. Quy trình công nghệ sản xuất của dự án

### Thuyết minh quy trình công nghệ

Nguyên liệu sản xuất mặt giày gồm vải và da dạng tấm đã qua xử lý. Toàn bộ nguyên liệu sẽ chuyển qua khâu kiểm tra chất lượng ngay khi nhập về cơ sở. Tại đây, các nhân viên QC (kiểm tra chất lượng) sẽ kiểm tra chất lượng vải và da, vải và da nguyên tấm đạt chất lượng sẽ chuyển đến máy cắt. Tại đây, các loại

máy cắt sẽ cắt da và vải thành từng loại chi tiết để may mặt giày.

Các chi tiết sau khi cắt nếu chưa đạt yêu cầu sẽ được mài hoặc gọt (chủ yếu là da), khi đạt yêu cầu sẽ chuyển qua công đoạn phun keo để ráp nhiều lớp lại với nhau tạo sản phẩm. Chủ cơ sở sử dụng keo đã pha chế sẵn để tạo độ kết dính phù hợp, không pha keo tại cơ sở.

Các chi tiết này sau đó sẽ chuyển qua công đoạn ép nổi logo theo yêu cầu của từng loại sản phẩm

Sản phẩm sau ép logo sẽ qua công đoạn may ziz zắc phần trước mũi lót thân giày và may chằng quanh phần dưới mũi giày bằng máy may công nghiệp. Sau may, mặt giày tiếp tục được chuyển qua công đoạn dập lỗ bằng máy đục lỗ tự động. Kề đên mặt giày sẽ được kiểm tra kim loại bằng máy dò kim loại, xỏ dây giày để hoàn thiện sản phẩm.

Sản phẩm sau đó được nhân viên QC kiểm tra, những sản phẩm không đạt đem chỉnh sửa lại, trường hợp sửa không được sẽ được thải bỏ, thu gom chung với chất thải công nghiệp.

### 1.3.3. Sản phẩm của dự án

Sản phẩm của dự án là mặt giày cung cấp cho các cơ sở sản xuất giày trong nước. Số lượng sản phẩm sản xuất tại cơ sở là: 2.400.000 sản phẩm/năm.

## 1.4. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng

### a. Nguyên liệu

Để sản xuất mặt giày, chủ cơ sở sử dụng các loại nguyên, vật liệu sau:

*Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên, vật liệu của cơ sở*

STT	Tên nguyên, vật liệu	ĐVT	Khối lượng	Xuất xứ
1	Chỉ	Cuộn	11.811	Việt Nam
2	Da bò đã thuộc	Feet vuông (ft)	41.425	
3	Dây cắt	M	149.301	
4	Dây con bọ	Yard	956	
5	Dây giày	Đôi	473.257	
6	Da heo đã thuộc	Feet vuông (ft)	138	
7	Da nhân tạo	M	140.075	
8	Dây tăng cường	Yard	51.618	
9	Miếng eva	Tám	1.010	
10	Tám film bằng nhựa	Yard	2.262	
11	Logo	Cái	4.384	
12	Miếng trang trí giày	Đôi	298.311	

STT	Tên nguyên, vật liệu	ĐVT	Khối lượng	Xuất xứ
13	Nhung nhám	Yard	40.341	
14	Nút giày	Bộ	10.957.461	
15	Nhãn vải	Cái	343.080	
16	Tấm lót gót giày	Tấm	3.734	
17	Vải giả da	M	32.719	
18	Vải 100% polyester	Yard	8.526	
19	Vải lưới	Yard	275.870	
20	Vải không dệt tráng keo	Yard	122	
21	Mouse-xốp	Yard	8.903	
22	Bọc nilon	KG	4.550	

#### **b. Nhu cầu về hóa chất sử dụng**

Chủ cơ sở sử dụng keo đã pha chế sẵn dán các nguyên liệu sau cắt, mài. Tại cơ sở không pha chế keo và không bổ sung thêm dung môi khi sử dụng. Khối lượng keo sử dụng theo Công ty TNHH giày Mega Surplus Việt Nam với cùng loại hình sản xuất, lượng keo tương đương khoảng 19 tấn/năm. Keo sử dụng tại cơ sở dạng đặc quánh, có thành phần chủ yếu là chất chống oxi hóa (Antioxidant), nhựa (Acrylic, Plasticizer, Thermoplastic rubber), dung môi: Methyl Ethyl Ketone – MEK (C<sub>4</sub>H<sub>8</sub>O), Ethyl acetate (C<sub>4</sub>H<sub>8</sub>O<sub>2</sub>), và Acetone (C<sub>3</sub>H<sub>6</sub>O).

Chủ cơ sở thu mua các loại hóa chất trên ở các cửa hàng hóa chất trong nước, bên cung cấp vận chuyển đến giao cơ sở theo định kỳ bằng đường bộ hoặc được vận chuyển từ đơn vị gia công về Tera để sử dụng.

#### **c. Nhu cầu sử dụng điện**

Nguồn cung cấp điện: Điện lưới quốc gia

Lượng điện tiêu thụ: Khoảng 553.400 kWh/năm Theo nhu cầu sử dụng điện của nhà máy Mega Surplus với cùng loại hình sản xuất.

#### **d. Nhu cầu sử dụng nước**

Nguồn cung cấp nước: Nước cấp nông thôn.

Lượng nước tiêu thụ trung bình mỗi ngày tại dự án bao gồm:

- Lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân, nhân viên: theo QCVN 01:2021/BXD bình quân mỗi người sử dụng khoảng 80 lít/ngày.đêm, vậy với số lượng công nhân 600 người thì lượng nước cần sử dụng khoảng 48 m<sup>3</sup>/ngày. Tuy nhiên, công nhân làm việc chỉ 1 ca/ngày, và không tổ chức nấu ăn tại dự án. Do đó, nhu cầu nước sử dụng cho sinh hoạt được tính bằng 50% định mức. Tương đương 24m<sup>3</sup>/ngày. Ngoài ra, dự án còn có 02 chuyên gia lưu trú tại

dự án, nhu cầu sử dụng nước là  $0,16\text{m}^3/\text{ngày}$ . Tổng lượng nước cho nhu cầu sinh hoạt là  $24,16\text{m}^3/\text{ngày}$

Nước cấp cho tưới cây, sân đường: Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức cấp nước cho tưới cây, sân bãi bằng 8% lượng nước sinh hoạt, tương đương  $1,93\text{m}^3/\text{ngày}$ .

Nước cấp cho công tác PCCC: tùy vào quy mô đám cháy và lượng nước sử dụng để phục vụ cho công tác ứng cứu là khác nhau. Theo TCVN 2622:1995 thì lưu lượng nước cấp cho một đám cháy tối thiểu là 15 lít/s.

Vậy, tổng lưu lượng nước cần cung cấp cho quá trình hoạt động tại dự án ước tính khoảng  $26,09\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  (không bao gồm lượng nước cấp cho PCCC).

### 1.5. Danh mục trang thiết bị máy móc

Bảng 1.4. Một số thiết bị chính phục vụ dây chuyền sản xuất tại dự án như sau

STT	Tên máy	Số lượng	Năm nhập	Tình trạng thiết bị
1	Máy chặt lớn(3.5tan)	64	2022	Nhập mới
2	Chặt cóc	5	2022	Nhập mới
3	Máy may 1 kim(OEE)	128	2022	Nhập mới
4	Máy may 2 kim(OEE)	48	2022	Nhập mới
5	Máy may vi tính lớn	72	2022	Nhập mới
6	Máy may vi tính nhỏ	32	2022	Nhập mới
7	Máy đục lỗ	12	2022	Nhập mới
8	Máy phun keo(JM-868b)	28	2022	Nhập mới
9	Máy lạng da (CS-747)	24	2022	Nhập mới
10	Máy ép tem (MLK-580)	4	2022	Nhập mới
11	Máy ép nóng lớn(YZ289-1)	2	2022	Nhập mới
12	Máy cắt dây(CS-7-03a)	4	2022	Nhập mới
13	Máy dập bằng	12	2022	Nhập mới
14	Máy may zicza	12	2022	Nhập mới
15	Máy chấm định vị	4	2022	Nhập mới
16	Máy rà kim loại	1	2022	Nhập mới
<b>Tổng cộng</b>		<b>454</b>		

## CHƯƠNG II

### SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

#### **2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)**

Dự án Gia công các mặt hàng giày dép của Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam được thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV may Hòa Phú theo hợp đồng số 0012023-HPHU/HĐTX ngày 28/03/2023. Diện tích dự án là 8.691,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 264, tờ bản đồ số 20. Mục đích sử dụng đất là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Về mục đích sử dụng đất là hoàn toàn phù hợp với mục đích sử dụng đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Xưởng may của Công ty TNHH MTV may Hòa Phú đã được Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường theo giấy xác nhận số 20/GXN-UBND ngày 04/05/2019.

#### **2.2 Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường**

Nguồn tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý của dự án là khu vực kênh Trà Ngoa. Kênh Trà Ngoa bắt nguồn từ sông Hậu, dài khoảng 28km qua địa phận tỉnh Vĩnh Long vào địa phận tỉnh Trà Vinh khoảng 9,31 km. Kênh Trà Ngoa là hệ thống kênh cấp II cung cấp nước cho các hệ thống kênh nội đồng, bề rộng mặt cắt kênh từ 10 – 30m, độ sâu từ 3 – 6 m. Hiện tại chưa có số liệu đo đạc về lưu lượng dòng chảy trên kênh Trà Ngoa. Dự án tham khảo số liệu lưu lượng dòng chảy trên sông Long Bình, có quy mô chiều dài, chiều rộng mặt cắt và độ sâu tương đương kênh Trà Ngoa. Sông Long Bình có lưu lượng trung bình là 18 m<sup>3</sup>/s (Theo Báo cáo tổng hợp Dự án nghiên cứu đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và xả thải vào các nguồn tiếp nhận chính - Phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2010, Sở Tài nguyên và Môi trường).

Nước mặt kênh Trà Ngoa chủ yếu phục vụ cho giao thông thủy và phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Hiện trạng các nguồn xả thải vào kênh Trà Ngoa ngoài Dự án Gia công các mặt hàng giày dép của Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam chủ yếu là hoạt động sản xuất nông nghiệp của các hộ dân và nước thải sinh hoạt của chợ Thạnh Phú.

Với tính chất nước thải của Cơ sở là chứa các chất ô nhiễm như pH, BOD<sub>5</sub>, COD, chất rắn lơ lửng, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>-P, dầu mỡ động thực vật. Nếu chất lượng nước thải không được kiểm soát tốt sẽ tác động đến các hoạt động kinh tế xã hội trong vùng như sau: Các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các hoạt động khai thác tài nguyên dưới nước, sức khỏe cộng đồng,...

Tuy nhiên, dự án đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đảm bảo nước thải đạt giới hạn cho phép của QCVN

14:2008/BTNMT (cột B). Do đó, các tác động của việc xả thải đến các hoạt động kinh tế, xã hội trong vùng là không đáng kể.

➤ *Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước:*

Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường là việc xem xét nguồn nước tiếp nhận có thể nhận thêm một tải lượng ô nhiễm từ nước thải của Cơ sở mà vẫn đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm trong nguồn nước vẫn nằm trong giới hạn cho phép được quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

Trình tự, phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ, cụ thể như sau:

- Xác định đoạn sông cần đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải: Nguồn tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý của dự án là kênh Trà Ngoa.

- Xác định mục đích sử dụng nước mặt: Tại thời điểm lập báo cáo, nước mặt kênh Trà Ngoa dùng cho mục đích giao thông, tưới tiêu thủy lợi, sản xuất nông nghiệp.

- Xác định thông số đánh giá: Các thông số để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải được lựa chọn đúng theo quy định tại Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, QCVN 08-MT:BTNMT và các quy định hiện hành. Các thông số được lựa chọn cụ thể như sau: COD, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N, Tổng Nitơ và Tổng Phospho. Tuy nhiên, giá trị Tổng Nitơ và Tổng Phospho không được quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT, COD không được quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT. Do đó, các thông số đánh giá khả năng tiếp nhận bao gồm: BOD<sub>5</sub> và NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N.

- Xác định phương pháp đánh giá: Đoạn sông cần đánh giá là kênh Trà Ngoa có các nguồn thải trực tiếp vào đoạn sông và không bị ảnh hưởng của thủy triều nên theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp. Đây là phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng và kết quả phân tích của các nguồn nước thải xả vào đoạn sông và quá trình gia nhập dòng chảy, biến đổi của các chất ô nhiễm.

- Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận. nước thải là kênh Trà Ngoa bằng phương pháp đánh giá gián tiếp cụ thể như sau:

$$\text{Công thức đánh giá: } L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}$$

- Trong đó:

- +  $L_{tn}$ : Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;
- +  $L_{td}$ : Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày;
- +  $L_{nn}$ : Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày;
- +  $L_{tt}$ : Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn thải, đơn vị tính là kg/ngày;
- +  $F_s$ : Hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,3 – 0,7 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại Khoản 1 Điều 15 Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 xem xét, quyết định.
- +  $NP_{td}$ : Tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày. Giá trị  $NP_{td}$  phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này. (Trong trường hợp này này COD, BOD, Amoni khi phản ứng của cơ chế làm sạch tự nhiên đều làm giảm nồng độ chất ô nhiễm. Do đó, có thể chọn giá trị  $NP_{td} = 0$ ).

**a. Xác định tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt ( $L_{td}$ )**

- Công thức xác định:  $L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$
- Trong đó:
  - +  $C_{qc}$ : Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông, đơn vị tính là mg/l. Áp dụng QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1.
  - +  $Q_s$ : Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là  $m^3/s$ . dự án tham khảo số liệu từ lưu lượng dòng chảy của sông Long Bình. Theo Báo cáo tổng hợp Dự án nghiên cứu đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và xả thải vào các nguồn tiếp nhận chính - Phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2010, Sở Tài nguyên và Môi trường, lưu lượng dòng chảy của sông Long Bình là  $18 m^3/s$ .

*Bảng 2.1. Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l,  $m^3/s$  thành đơn vị tính là kg/ngày). Bảng tính tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt ( $L_{td}$ )*

TT	Thông số	$C_{qc}$ (mg/l)	$Q_s$ ( $m^3/s$ )	Hệ số thứ nguyên	$L_{td}$ (kg/ngày)
1	BOD <sub>5</sub>	15	18	86,4	23.328

TT	Thông số	C <sub>qc</sub> (mg/l)	Q <sub>s</sub> (m <sup>3</sup> /s)	Hệ số thứ nguyên	L <sub>td</sub> (kg/ngày)
2	Amoni	0,9	18	86,4	1.400

**b. Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L<sub>nn</sub>)**

- Công thức xác định:  $L_{nn} = C_{mn} \times Q_s \times 86,4$

- Trong đó:

+ C<sub>mn</sub>: kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l;

+ Q<sub>s</sub>: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m<sup>3</sup>/s. Theo Báo cáo tổng hợp Dự án nghiên cứu đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và xả thải vào các nguồn tiếp nhận chính tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2010, Sở Tài nguyên và Môi trường, lưu lượng dòng chảy của sông Long Bình là 18 m<sup>3</sup>/s.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m<sup>3</sup>/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- Kết quả phân tích phân tích chất lượng nước mặt kênh Trà Ngoa như sau:

*Bảng 2.2. Chất lượng nước mặt kênh Trà Ngoa (C<sub>nn</sub>)*

Stt	Thông số	Đơn vị	TB 3 đợt lấy mẫu	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT
1	BOD <sub>5</sub>	mg/L	12	15
2	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	mg/L	0,15	0,9

Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước cụ thể:

*Bảng 2.3. Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L<sub>nn</sub>)*

TT	Thông số	C <sub>nn</sub> (mg/l)	Q <sub>s</sub> (m <sup>3</sup> /s)	Hệ số thứ nguyên	L <sub>nn</sub> (kg/ngày)
1	BOD <sub>5</sub>	12	18	86,4	18.662,40
2	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	0,15	18	86,4	233,28

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp

**c. Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải**

Nguồn thải vào đoạn sông bao gồm nguồn thải điểm, nguồn thải diện và nguồn thải tự nhiên tương ứng là L<sub>t</sub>, L<sub>d</sub> và L<sub>n</sub>. Công thức xác định tổng tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải:

$$L_{tt} = L_t + L_d + L_n$$

- Công thức xác định nguồn thải điểm:  $L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$



Trong đó:

+  $Q_t$ : Lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông, đơn vị tính là  $m^3/s$ ;

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

+  $C_t$ : Kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông, đơn vị tính là  $mg/l$ ;

Để xác định tải lượng của dự án, chúng tôi chọn nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B1,  $K=1$ ) để tính với các hệ số sau:

Giá trị tối đa ( $C_{max}$ ) cho phép của các thông số và các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn tiếp nhận được tính bằng công thức:  
 $C_{max} = C \times K$

Trong đó:

+  $C$  là giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm, làm cơ sở để tính toán  $C_{max}$  (áp dụng cột B).

+  $K$  là hệ số về quy mô đối với cơ sở sản xuất quy mô > 500 người ( $K = 1$ ).

Tải lượng thông số ô nhiễm của dự án với lưu lượng tối đa  $0,00058m^3/s$  ( $50m^3/ngày$  đêm)

Chỉ tiêu đánh giá: BOD<sub>5</sub>, Amoni (tính theo N). Được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.4. Bảng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải của dự án

TT	Thông số	$C_t$ mg/l	$Q_t$ $m^3/s$	Hệ số thứ nguyên	$L_t$ (kg/ngày)
1	BOD <sub>5</sub>	50	0,00058	86,4	2,5056
2	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	10	0,00058	86,4	0,50112

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp

Như vậy, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là kênh Trà Ngoa được thể hiện trong bảng sau:

Do vị trí đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải từ dự án là quan trắc môi trường tác động, đã bao gồm các nguồn thải có sẵn trong môi trường nước mặt ( $L_{nn}$ ). Do đó, trường hợp này có thể xem ( $L_d, L_n = 0$ ).

Như vậy, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là kênh Trà Ngoa (với  $NP_{td} = 0$ ) được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.5. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh Trà Ngoa

STT	Thông số	$L_{td}$	$L_{nn}$	$L_{tt}$	$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s$
-----	----------	----------	----------	----------	--------------------------------------------------

					<b>Fs = 0,7</b>	<b>Fs = 0,9</b>
1	BOD <sub>5</sub>	23.328	18.662,40	2,5056	3264,1661	4196,785
2	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	1.400	233,28	0,50112	816,35322	1049,597

(Nguồn: đơn vị tư vấn tổng hợp)

Căn cứ vào giá trị  $L_m$  cho thấy nguồn tiếp nhận có khả năng tiếp nhận 02/02 thông số được đánh giá. Chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại thời điểm đánh giá còn khá tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm so với quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

=> Qua đánh giá và nhận định nêu trên cho thấy, nguồn nước tiếp nhận có đủ khả năng tiếp nhận nguồn nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B (k=1) phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án.

### CHƯƠNG III HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

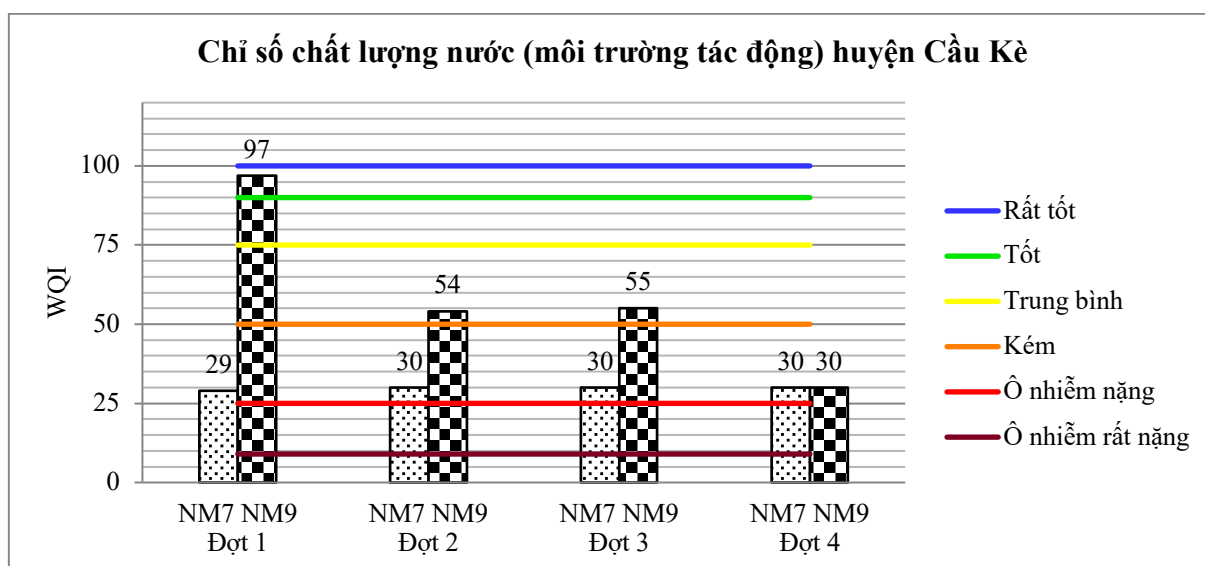
#### 3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh được Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thực hiện định kỳ hàng năm, nội dung chương trình quan trắc theo Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Bao gồm: khảo sát, lấy mẫu không khí xung quanh, nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, nước thải trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; phân tích các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh; lập báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường năm 2022.

Do đó, chúng tôi tham khảo số liệu hiện trạng môi trường từ báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022, khu vực huyện Cầu Kè bao gồm chất lượng nước mặt và chất lượng không khí là các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động của dự án.

##### a. Chất lượng nước mặt

Kết quả quan trắc nước mặt tại huyện Cầu Kè cho thấy phần lớn các thông số quan trắc có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B<sub>1</sub>), ngoài ra có 02-04/20 thông số còn vượt giới hạn cho phép tại một số thời điểm đợt quan trắc như: DO, TSS, coliform và sắt. Trong đó, phát hiện dấu hiệu ô nhiễm chủ yếu trong nước mặt tại khu vực huyện Cầu Kè là 02 thông số coliform và DO.



Hình 3.3. Diễn biến WQI khu vực huyện Cầu Kè năm 2022

Bảng 3.1. Giá trị WQI nước mặt huyện Cầu Kè qua các năm

Đợt Năm	Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		Đợt 4		Trung bình	
	NM <sub>7</sub>	NM <sub>9</sub>	NM <sub>7</sub>	NM <sub>9</sub>	NM <sub>7</sub>	NM <sub>9</sub>	NM <sub>7</sub>	NM <sub>9</sub>	NM <sub>7</sub>	NM <sub>9</sub>
Năm 2020	26	93	30	85	28	87	28	54	28	80
Năm 2021	30	30	30	30	30	76	30	30	30	42
Năm 2022	29	97	30	54	30	55	30	30	30	59

Căn cứ kết quả tính toán và biểu đồ biểu diễn chỉ số WQI cho thấy nước mặt (môi trường tác động) khu vực huyện Cầu Kè có chất lượng trung bình (giá trị WQI dao động từ 29-97), cụ thể như sau:

- Nước sông khu vực chợ huyện Cầu Kè (NM<sub>7</sub>) qua 04 đợt quan trắc có giá trị WQI tương đối ổn định (trung bình năm là 30), tuy nhiên chất lượng chỉ ở mức kém, mục đích sử dụng phù hợp cho hoạt động giao thông thủy. Nguyên nhân chủ yếu chịu ảnh hưởng từ nước thải đô thị, khu vực gần chợ Cầu Kè do đó nồng độ DO không đạt 02/04 đợt quan trắc và có mật độ Coliform trong nước rất cao, vượt quy chuẩn cho phép nhiều lần, dẫn đến chỉ số WQI có giá trị thấp (WQI<50).

- Tương tự, nước mặt sông Hậu tại xã Hòa Tân (NM<sub>9</sub>) chịu tác động của khu vực gần bên phà có mật độ Coliform cao dẫn đến chất lượng nước ở mức tốt tại thời điểm đầu năm, sau đó suy giảm dần xuống mức kém tại thời điểm cuối năm 2022 (có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp). Nhìn chung, chất lượng nước mặt (môi trường tác động) khu vực huyện Cầu Kè năm 2022 chưa được cải thiện và ở mức trung bình - kém. Diễn biến chất lượng nước mặt huyện Cầu Kè tương đối ổn định trong giai đoạn 2020 - 2022.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Trà Vinh, 2022).

### b. Chất lượng không khí

Huyện Cầu Kè được bố trí điểm quan trắc đại diện tại khu vực chợ và khu vực gần cụm công nghiệp, nhằm đánh giá tác động của các hoạt động kinh doanh và sản xuất công nghiệp đến môi trường không khí xung quanh. Kết quả quan trắc năm 2022 cho thấy:

- Môi trường không khí tại Chợ Cầu Kè (QL 54 - TT. Cầu Kè) (K<sub>20</sub>) có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT.

- Môi trường không khí tại Khu vực gần CCN Phong Phú (K<sub>21</sub>) có chất lượng khá tốt, đa số các thông số quan trắc nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN

06:2009/BTNMT. Riêng thông số NH<sub>3</sub> có giá trị tương đối cao và vượt giới hạn 1,04 – 1,32 lần vào các đợt 1, 3 và 4.

Qua kết quả quan trắc năm 2022 cho thấy, chưa có dấu hiệu ô nhiễm môi trường không khí bởi các hoạt động kinh doanh, nhưng các hoạt động sản xuất công nghiệp đã tác động xấu đến môi trường không khí xung quanh trên địa bàn huyện ở mức độ nhẹ.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Trà Vinh, 2022).

### **c. Tài nguyên sinh vật**

Xung quanh khu vực dự án đa phần là hoạt động sản xuất nông nghiệp, các loại cây trồng chủ lực của vùng là cây lúa và cam sành.

Xung quanh khu vực dự án không có khu bảo tồn sinh cảnh, khu bảo tồn cảnh quan.

Các loài sinh vật chủ yếu là hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái dưới nước gồm các loài thủy sản, thực vật thủy sinh. Khu vực dự án không có loài nguy cấp cần được bảo vệ, bảo tồn.

## **3.2. Mô tả về đối tượng tiếp nhận nước thải của dự án**

- Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải: Nguồn tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý của dự án là khu vực kênh Trà Ngoa. Kênh Trà Ngoa bắt nguồn từ sông Hậu, dài khoảng 28km qua địa phận tỉnh Vĩnh Long vào địa phận tỉnh Trà Vinh khoảng 9,31 km. Kênh Trà Ngoa là hệ thống kênh cấp II cung cấp nước cho các hệ thống kênh nội đồng, phục vụ tưới tiêu cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Đây là một trong những kênh chính cấp nước cho khu vực.

- Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án có chất lượng nước mặt thấp, chủ yếu phục vụ cho hoạt động giao thông thủy và sản xuất nông nghiệp. Theo báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022 thì chất lượng nước mặt (môi trường tác động) khu vực huyện Cầu Kè năm 2022 chưa được cải thiện và ở mức trung bình - kém. Diễn biến chất lượng nước mặt huyện Cầu Kè tương đối ổn định trong giai đoạn 2020 - 2022.

## **3.3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án**

### **a. Chất lượng nước mặt**

Để đánh giá chất lượng nước mặt môi trường nền khu vực dự án đã thực hiện lấy mẫu phân tích đánh giá chất lượng nước mặt kênh Trà Ngoa như sau:

Bảng 3.2. Chất lượng nước mặt môi trường nền tại vị trí thực hiện dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 08-MT:2015 /BTNMT Cột B1	Phương pháp đo đạc, phân tích
			Ngày 05/4/2023	Ngày 12/4/2023	Ngày 19/4/2023		
1	pH	-	6,71	6,67	6,72	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	21	23	25	50	TCVN 6625:2000
3	DO	mg/L	4,2	4,11	4,15	≥ 4	TCVN 7325:2016
4	COD	mg/L	20	23	23	30	SMEWW 5220C:2017
5	BOD <sub>5</sub>	mg/L	11	12	13	15	TCVN 6001-1:2008
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N	mg/L	0,14	0,12	0,18	0,9	TCVN 6179 – 1:1996
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N <sup>l</sup>	mg/L	2,64	1,67	3,10	10	SMEWW 4500- NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017
8	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> P	mg/L	0,15	KPH MDL=0,03	0,1	0,3	SMEWW 4500-P. D:2017
9	Cl <sup>-</sup>	mg/L	112	98,8	108	350	TCVN 6194:1996
10	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	mg/L	31	25,6	34	-	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017
11	Fe	mg/L	KPH MDL=0,016	KPH MDL=0,016	KPH MDL=0,016	1,5	TCVN 6177:1996
12	As	mg/L	KPH MDL=0,002	KPH MDL=0,002	KPH MDL=0,002	0,05	SMEWW 3114B:2017
13	Hg	mg/L	KPH MDL=0,0025	KPH MDL=0,0025	KPH MDL=0,0025	0,001	SMEWW 3112B:2017
14	Tổng Coliform	MPN/100mL	39×10 <sup>2</sup>	44×10 <sup>2</sup>	43×10 <sup>2</sup>	7.500	TCVN 6187 - 2:1996

Kết quả đo đạc, phân tích cho thấy chất lượng nước mặt môi trường nền khu vực dự án còn khá tốt. Các thông số quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

### b. Chất lượng không khí

Để đánh giá chất lượng không khí môi trường nền khu vực dự án, chúng tôi tiến hành quan trắc chất lượng không khí khu vực công dự án, qua 3 lần quan trắc như sau:

Bảng 3.3. Chất lượng không khí môi trường nền khu vực công dự án

Thời gian đo	Tiếng ồn <sup>(1)</sup> (dBA)	Bụi <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )	CO <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )
Ngày 05/4/2023	64,9	0,12	0,051	0,065	5,18
Ngày 12/4/2023	63,9	0,13	0,061	0,062	5,32
Ngày 19/4/2023	64,2	0,13	0,059	0,062	5,33
<b>QCVN 26:2010/BTNMT</b>	<b>≤ 70</b>		-	-	-
<b>QCVN 05 : 2013/BTNMT</b>	-	<b>≤ 0,3</b>	<b>≤ 0,2</b>	<b>≤ 0,35</b>	<b>≤ 30</b>
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Kết quả đo đạc chất lượng không khí khu vực dự án cho thấy các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép. Môi trường nền khu vực dự án chưa có dấu hiệu ô nhiễm không khí.

## CHƯƠNG IV ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Do dự án thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH May Hòa Phú, nên dự án chỉ tiến hành lắp đặt thiết bị, không có hoạt động xây dựng. Do đó dự án chỉ đưa ra các công trình biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động.

### 4.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải

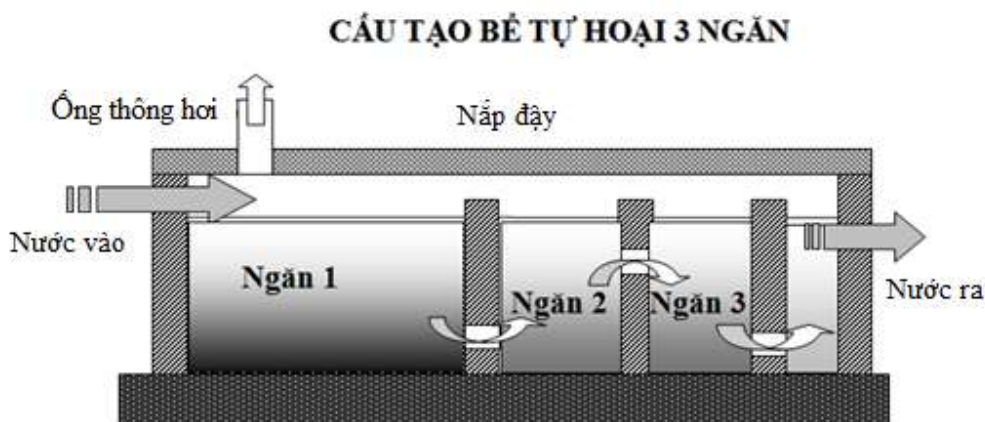
Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt của 600 công nhân, với lưu lượng phát sinh nước thải được tính bằng 80% nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt:  $26,09 * 80\% = 20,87 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

Thành phần phát sinh: Do đặc tính của nước thải sinh hoạt có thành phần ô nhiễm chính là chất dinh dưỡng, chất hữu cơ và vi sinh vật. Nên phương pháp xử lý sinh học kết hợp hoá lý sẽ mang lại hiệu quả tốt nhất.

Biện pháp thu gom:

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh trong khu vực dự án được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Sau đó nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung trung bằng đường ống PVC Ø200 tại hố thu gom.

Dự án đầu tư xây dựng 03 hầm tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt. Cấu tạo hầm tự hoại như sau:

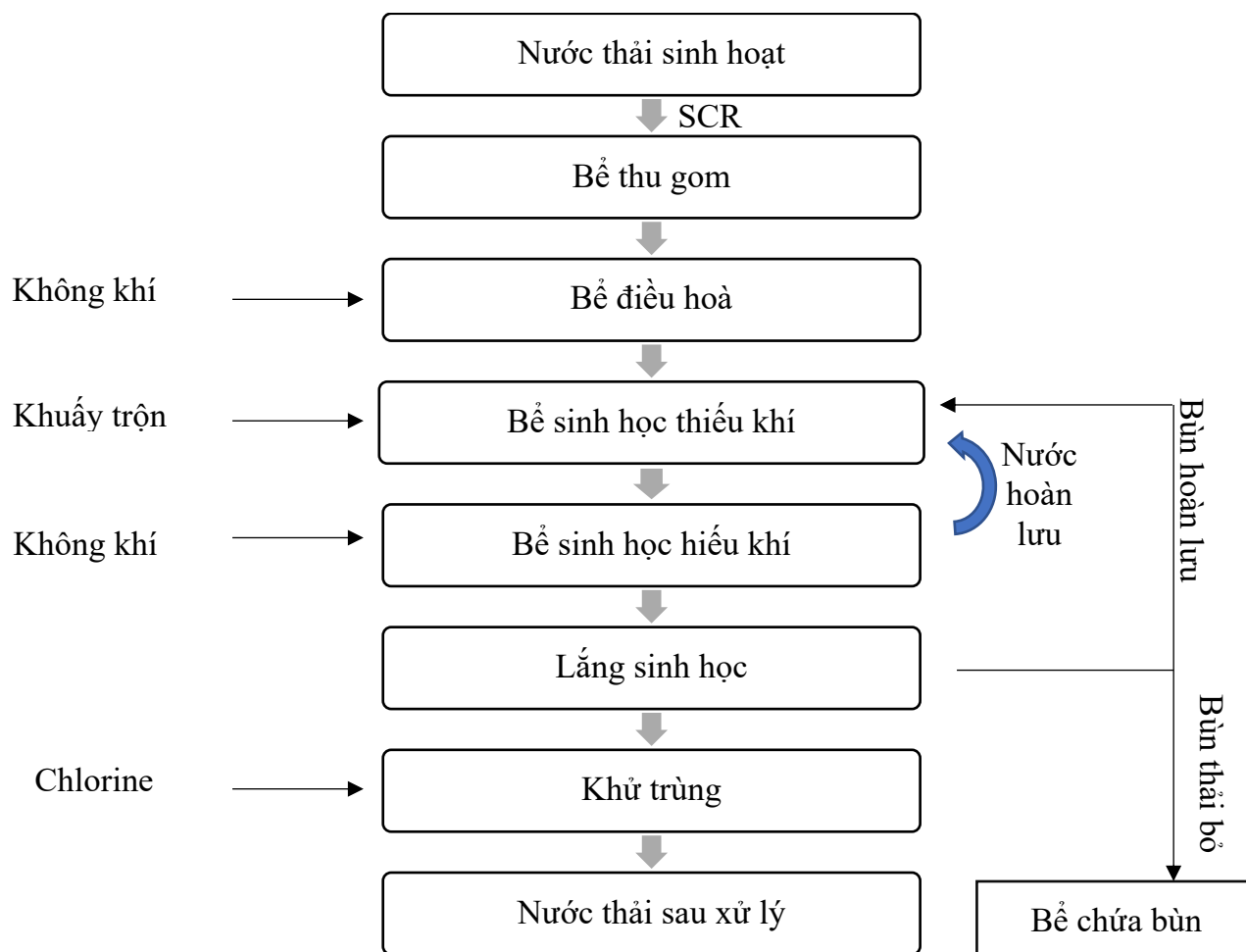


Hình 4.1 Cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt

Công trình, biện pháp xử lý: để đảm bảo xử lý hoàn toàn lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án, chủ đầu tư đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

Quy trình công nghệ xử lý nước thải lựa chọn áp dụng như sau:





Hình 4.2 Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải

## THUYẾT MINH QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

Nước thải của dự án phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, vệ sinh của công nhân (nước thải sau hầm tự hoại nhà vệ sinh) được thu gom dẫn và chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất xử lý  $50 \text{ m}^3/\text{ngày} \cdot \text{đêm}$ .

### **Bể thu gom**

Bể thu gom có nhiệm vụ tập trung nguồn nước thải sinh hoạt cho trạm xử lý nước thải,

Trong bể thu gom có lắp đặt song chắn rác (SCR) để loại bỏ các chất rắn có kích thước lớn, bảo vệ máy móc, thiết bị cho hệ thống xử lý.

Nước thải sau đó được bơm sang bể điều hòa.

### **Bể điều hoà**

Bể điều hoà có chức năng điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ dòng nước thải đi vào hệ thống xử lý. Trong bể được lắp đặt hệ thống sục khí để tránh lắng cặn ô nhiễm, xử lý sơ bộ các chất ô nhiễm trong nước thải.

Từ bể điều hòa nước thải được bơm với lưu lượng ổn định vào bể sinh học thiếu khí.

### **Bể sinh học thiếu khí**

Bể sinh học thiếu khí hoạt động nhờ hệ thống vi sinh vật thiếu khí nhiệm vụ loại bỏ các chất ô nhiễm trong môi trường thiếu khí (môi trường thiếu oxy) như các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng (N, P).

Nước thải trong bể được đảo trộn trong môi trường thiếu oxy (bằng máy bơm đặt chìm trong bể) nhằm gia tăng hiệu quả tiếp xúc giữa sinh khối và cơ chất cần xử lý có trong nước thải.

Nước thải sau khi được xử lý ở bể sinh học thiếu khí sẽ giảm tối đa nồng độ N, P (hiệu suất xử lý 80% - 90%) và giảm một phần nồng độ ô nhiễm BOD<sub>5</sub>, COD (hiệu suất xử lý 10% - 20%).

Sau đó, nước thải tiếp tục chảy sang bể sinh học hiếu khí.

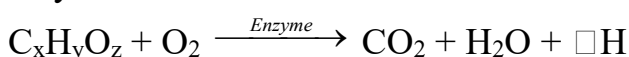
### **Bể sinh học hiếu khí**

Bể sinh học hiếu khí được bổ sung các giá thể di động giúp tăng hiệu quả xử lý các chất ô nhiễm có trong nguồn nước thải. Quy trình xử lý bằng bùn hoạt tính hiếu khí tồn tại ở hai dạng là lơ lửng và lắng bám trên bề mặt giá thể. Quá trình xử lý sinh học hiếu khí, sử dụng các vi sinh vật hiếu khí phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải bằng bùn hoạt tính có đầy đủ oxy hòa tan ở nhiệt độ, pH,... thích hợp.

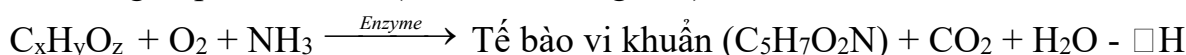
Do đặc tính của nước thải sinh hoạt có hàm lượng dinh dưỡng cao rất phù hợp cho vi sinh vật phân hủy trong điều kiện hiếu khí. Tại bể hiếu khí các chất hữu cơ sẽ là nguồn thức ăn cung cấp dinh dưỡng cho hoạt động sống của vi sinh vật hiếu khí lơ lửng và lắng bám trên giá thể. Tại đây, các vi sinh vật ở dạng hiếu khí (bùn hoạt tính) sẽ phân hủy các chất hữu cơ còn lại trong nước thải thành các chất vô cơ dạng đơn giản như CO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>O,...

Quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học hiếu khí gồm 3 giai đoạn:

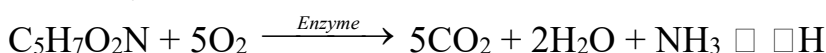
Oxy hóa các chất hữu cơ:



Tổng hợp tế bào mới (Quá trình đồng hóa):



Phân hủy nội bào:



Trong bể hiếu khí, việc thổi khí tạo ra điều kiện tối ưu cho quá trình sinh hóa nên tốc độ và hiệu suất xử lý cao hơn so với điều kiện tự nhiên. Ngoài ra, việc thổi khí giúp xáo trộn nước thải, tăng khả năng tiếp xúc của vi khuẩn với các chất ô nhiễm.

Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xử lý hiếu khí bùn hoạt tính hiếu khí là: Nhiệt độ, pH, lượng oxy hòa tan, tỷ lệ chất dinh dưỡng, các độc tố,...

Nước thải sau khi được xử lý ở bể sinh học hiếu khí sẽ giảm tối đa nồng độ BOD<sub>5</sub>, COD trong nước thải (hiệu suất xử lý 85% - 95%).

Nước thải sau khi qua bể bùn hoạt tính hiếu khí một phần được tuần hoàn về bể sinh hoạt thiếu khí để xử lý tiếp tục hàm lượng chất dinh dưỡng (N, P) có trong nước thải, một phần được dẫn đến bể lắng.

### **Bể lắng sinh học**

Bể lắng sinh học có nhiệm vụ lắng bùn sinh học từ nước thải của bể sinh học hiếu khí bằng phương pháp lắng trọng lực. Các bông bùn có kích thước đủ lớn, nhờ điều kiện tĩnh mà theo trọng lực sẽ lắng xuống đáy bể lắng, để lại phần nước trong bên trên.

Tại bể lắng, một phần bùn sẽ được tuần hoàn về bể sinh học thiếu khí và phần còn lại giữ trong bể lắng định kỳ bơm về bể chứa bùn và mang đi xử lý đúng quy định.

Phần nước trong sau lắng được tiếp tục dẫn sang các bể khử trùng tương ứng.

### **Khử trùng**

Tại bể khử trùng nước thải được trộn với hóa chất khử trùng (Chlorine), cung cấp bởi hệ thống bơm hóa chất khử trùng nhằm tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh.

Thời gian tiếp xúc giữa nước thải và chất khử trùng khoảng 15-45 phút.

Nước thải sau khi xử lý từ bể khử trùng đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) tự chảy ra nguồn tiếp nhận.

*Bảng 4.1. Các thông số cơ bản của từng hạng mục*

<b>TT</b>	<b>TÊN BỒN/BỂ</b>	<b>KÍCH THƯỚC BỂ</b>	<b>VẬT LIỆU, QUY CÁCH</b>
1	<b>BỂ THU GOM</b>	Dài x Rộng x Cao = 3 x 1,25 x 1,9 m = 7,1 m <sup>3</sup> Thể tích chứa nước: 3 x 1,25 x 1,2 m = 4,5 m <sup>3</sup> Thời gian lưu nước: 1 giờ Số lượng: 01	Bể BTCT, nửa chìm nửa nổi, chống thấm Tường dày 200 mm, đáy dày 200 mm, nắp bể dày 100 mm
2	<b>BỂ ĐIỀU HOÀ</b>	Dài x Rộng x Cao = 3 x 2,5 x 3,4 m = 25,5 m <sup>3</sup> Thể tích chứa nước: 3 x 2,5 x 3,0 m = 22,5 m <sup>3</sup> Thời gian lưu nước: 10,8 giờ Số lượng: 01	Bể BTCT, nửa chìm nửa nổi, chống thấm Tường dày 200 mm, đáy dày 200 mm, nắp bể dày 100 mm
3	<b>BỂ SINH HỌC THIẾU KHÍ</b>	Dài x Rộng x Cao = 2 x 1,5 x 3,4 m = 10,2 m <sup>3</sup> Thể tích chứa nước: 2 x 1,5 x 3,0 m = 9 m <sup>3</sup> Thời gian lưu nước: 4,3 giờ Số lượng: 01	Bể BTCT, nửa chìm nửa nổi, chống thấm Tường dày 200 mm, đáy dày 200 mm, nắp bể dày 100 mm
4	<b>BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ</b>	Dài x Rộng x Cao = 3 x 2,5 x 3,4 m = 25,5 m <sup>3</sup> Thể tích chứa nước: 3 x 2,5	Bể BTCT, nửa chìm nửa nổi, chống thấm Tường dày 200 mm, đáy

		x 3,0 m = 22,5 m <sup>3</sup> Thời gian lưu nước: 10,8 giờ Số lượng: 01	dày 200 mm, nắp bể dày 100 mm
5	<b>BỂ LẮNG SINH HỌC</b>	Dài x Rộng x Cao = 1,5 x 1,5 x 3,4 m = 7,7 m <sup>3</sup> Thể tích chứa nước: 1,5 x 1,5 x 3,0 m = 6,8 m <sup>3</sup> Thời gian lưu nước: 3,2 giờ Số lượng: 01	Bể BTCT, nửa chìm nửa nổi, chống thấm Tường dày 200 mm, đáy dày 200 mm
6	<b>BỂ KHỬ TRÙNG</b>	Dài x Rộng x Cao = 1,5 x 1,3 x 1,9 m = 3,7 m <sup>3</sup> Thể tích chứa nước: 1,5 x 1,3 x 1,5 m = 2,9 m <sup>3</sup> Thời gian lưu nước: 1,4 giờ Số lượng: 01	Bể BTCT, nửa chìm nửa nổi, chống thấm Tường dày 200 mm, đáy dày 200 mm
7	<b>BỂ CHỨA BÙN</b>	Dài x Rộng x Cao = 1,5 x 0,8 x 3,4 m = 4 m <sup>3</sup> Thể tích chứa nước: 1,5 x 0,8 x 3,0 m = 3,6 m <sup>3</sup> Số lượng: 01	Bể BTCT, nửa chìm nửa nổi, chống thấm Tường dày 200 mm, đáy dày 200 mm, nắp bể dày 100 mm

Bảng 4.2. Danh mục thiết bị máy móc

TT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	THÔNG SỐ - QUY CÁCH
1	Máy bơm chìm bể thu gom	02	Máy chìm Công suất 0,75 kW (1HP) Điện áp: 3pha/380v/50Hz
2	Máy bơm chìm bể điều hòa	02	Máy chìm Công suất 0,37 kW (0,5HP) Điện áp: 3pha/380v/50Hz
3	Máy bơm chìm khuấy bể thiếu khí	02	Máy chìm Công suất 0,37 kW (0,5HP) Điện áp: 3pha/380v/50Hz
4	Bơm bùn hoàn lưu	01	Máy chìm Công suất 0,37 kW (0,5HP) Điện áp: 3pha/380v/50Hz
5	Bơm nước hoàn lưu	01	Máy chìm Công suất 0,37 kW (0,5HP) Điện áp: 3pha/380v/50Hz
6	Máy thổi khí	02	Máy cạn Công suất 2,2 kW (3 HP) Điện áp: 3pha/400v/50Hz
7	Bơm định lượng	02	Máy cạn Điện áp: 1pha/220v/50Hz

TT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	THÔNG SỐ - QUY CÁCH
8	Ngoài ra, còn có bồn chứa hoá chất, đồng hồ đo lưu lượng, giá thể di động, tủ điện, đĩa phân phối khí, đường ống, linh kiện...	-	-

## 4.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn

### 4.2.1 Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động sinh hoạt của công nhân và nhân viên tại dự án.

- Số lượng phát sinh: Theo QCVN 01:2021/BXD thì lượng rác thải sinh hoạt mỗi người ở khu vực đô thị (loại V) trung bình thải ra là 0,8 kg/người/ngày. Khối lượng chất thải dự báo phát sinh là 480kg/ngày. Tuy nhiên, dự án không tổ chức nấu ăn cho công nhân tại xưởng, và chỉ sản xuất 01 ca/ngày. Tham khảo số liệu phát sinh rác thải từ Công ty TNHH giày Mega Surplus Việt Nam với loại hình sản xuất tương tự, thì lượng rác thực tế phát sinh với quy mô tương đương dự án khoảng 42 tấn/năm. Trung bình lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 140kg/ngày.

- Công trình lưu giữ: Dự án trang bị 6 thùng chứa rác sinh hoạt có nắp đậy dung tích 220 lít để tập kết, lưu chứa rác. Bố trí vị trí tập kết chất thải sinh hoạt tại khu vực bên cạnh khu lưu chứa chất thải rắn thông thường. Có mái che tránh nước mưa.

- Dự án đã hợp đồng với Công ty TNHH MTV Xây dựng Sơn Trung Thành tại hợp đồng số 11/HĐ-STT ngày 01/4/2023 về việc thu gom vận chuyển và xử lý rác thải với tần suất thu gom, vận chuyển và xử lý rác: 02 ngày/lần.

### 4.2.2 Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Nguồn phát sinh: từ quá trình sản xuất của dự án bao gồm các loại bao bì không dinh hoá chất, phụ liệu thừa, vụn từ quá trình sản xuất,...

- Số lượng ước tính: khoảng 500kg/ngày.

- Công trình lưu giữ: Dự án bố trí khu vực lưu giữ bên trong khuôn viên dự án có diện tích khoảng 25m<sup>2</sup>. Nền bê tông, có mái che tránh nước mưa, được bao bọc bằng lưới B40.

- Biện pháp xử lý: dự án sẽ hợp đồng với đơn vị thu mua, tái chế. Hoặc hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý.

### 4.2.3 Công trình lưu giữ chất thải rắn nguy hại

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động của dự án bao gồm các loại CTNH và các điều kiện lưu giữ như sau:

Bảng 4.3. Thành phần chất thải nguy hại và điều kiện lưu giữ

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Dự báo khối lượng phát sinh	Điều kiện lưu chứa
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	14	Cột trong thùng carton
2	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	58	Bao PE
3	Chất kết dính và chất bịt kín	Rắn, Lỏng	08 03 01	16	Can chứa
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	2	Xếp gọn
5	Hộp chứa mực in	Rắn	08 02 04	3	Bao PE
6	Bao bì dính keo, hoá chất	Rắn	18 01 01	41	Xếp gọn
7	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	6	Xếp gọn
8	Dầu động cơ, hộp số, dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	111	Can chứa
9	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	95	Xếp gọn
10	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	16 01 08	5	Can chứa
11	Bùn thải có các thành phần nguy hại	Bùn	12 06 05	24	Bao PE
12	Các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	7	Bao PE
13	Rác thải y tế	Rắn	13 01 01	30	Bao PE
14	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo	Lỏng	17 01 05	190	Can chứa
Tổng số lượng			-	602	-

- Công trình lưu giữ: Dự án bố trí khu vực lưu giữ có diện tích khoảng 6m<sup>2</sup>, được bao bọc bằng lưới B40, nền bê tông có thành xung quanh chống nước mưa chảy tràn, có mái che bằng tole tránh nước mưa.

- Dự án hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM tại hợp đồng số 3564/HĐ.MTĐT-NH/23.4.VX ngày 01/4/2023 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với tần suất thu gom: 02 lần/năm.

#### 4.3 Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường (sự cố cháy nổ)

Dự án thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV may Hoà Phú, do đó các biện pháp PCCC áp dụng tại dự án đúng theo giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 75/TD-PCCC ngày 18/2/2020 của Phòng CS-PCCC và CNCH cấp cho Công ty TNHH MTV may Hoà Phú.

#### 4.4. Tổ chức các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường

Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường của dự án

STT	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Khối lượng	Kinh phí	Thời gian thực hiện
1	Nước thải sinh hoạt	Hầm tự hoại 3 ngăn	03 hầm	Công trình hiện hữu	Áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của dự án
		Hệ thống xử lý nước thải 50m <sup>3</sup> /ngày đêm	01 hệ thống	Chi phí vận hành 165.000.000/năm	
2	Chất thải rắn sinh hoạt	Thùng chứa dung tích 240l có nắp đậy	6 thùng	5.100.000 đồng	Áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của dự án
		Khu tập kết có mái che nước mưa, nền bê tông	01 khu tập kết, diện tích 12m <sup>2</sup>	10.000.000 đồng	
		Hợp đồng với đơn vị thu gom, HĐ số 11/HĐ-STT ngày 01/4/2023.	Tần suất 2 ngày/lần	500.000 đồng/tháng	
3	Chất thải rắn thông thường	Khu vực lưu chứa	25 m <sup>2</sup>	20.000.000 đồng	Áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của dự án
		Bán phế liệu hoặc hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý	1 tháng/lần	2.500 đồng/kg chất thải rắn	
4	Chất thải nguy hại	Bố trí khu vực lưu chứa	6 m <sup>2</sup>	10.000.000	

STT	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Khối lượng	Kinh phí	Thời gian thực hiện
		Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý: hợp đồng số 3564/HĐ.MTĐT-NH/23.4.VX ngày 01/4/2023	Tần suất 02 lần/năm	13.000.000 đồng/năm	
5	Cháy nổ	Trang bị thiết bị PCCC theo thẩm duyệt phương án PCCC		Công trình hiện hữu	

- Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường:

Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quy định của Luật bảo vệ môi trường, bao gồm: Bố trí kinh phí thực hiện đầy đủ các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

#### 4.4. Nhận xét về mức độ tin cậy của các kết quả đánh giá, báo cáo

Đánh giá độ tin cậy của các phương pháp áp dụng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thể hiện tại bảng sau:

*Bảng 4.5. Độ tin cậy của các phương pháp*

TT	Phương pháp	Mức độ tin cậy	Cơ sở đánh giá
1	Phương pháp khảo sát hiện trường, lấy mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm	Cao	Được thực hiện bởi đơn vị tư vấn có đầy đủ chức năng theo đúng quy định hiện hành, kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi các đơn vị có đầy đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
2	Phương pháp lập bảng liệt kê	Khá cao	Số liệu được lấy từ các nguồn đáng tin cậy
3	Phương pháp thống kê	Cao	Số liệu được lấy từ các nguồn đáng tin cậy
4	Phương pháp so sánh	Cao	Kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi các đơn vị có đầy đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường



## **CHƯƠNG 5**

### **NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

#### **Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải**

- Nguồn phát sinh nước thải: hoạt động sinh hoạt của công nhân, nhân viên.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 50m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Dòng nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý của dự án xả ra nguồn tiếp nhận là kênh Trà Ngoa.

- Dựa theo tính chất nước thải của dự án và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, đề xuất cấp phép các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm tại dự án như sau:

*Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng nước thải*

<b>Stt</b>	<b>Các chất ô nhiễm đề xuất cấp phép</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K=1</b>
1	pH	-	5-9
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	50
3	TSS	mg/l	100
4	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	1.000
5	Sunfua (H <sub>2</sub> S)	mg/l	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
9	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: Tọa độ X(m): 1097210,6 Y(m): 569377,9 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30, múi chiếu 3<sup>0</sup>), tại ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

+ Phương thức xả thải: nước thải sau xử lý tại cơ sở được xả thải vào nguồn nước tiếp nhận theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Trà Ngoa.

## CHƯƠNG VI

### KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

#### 6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

##### 6.1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của Dự án được trình bày như sau:

*Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải*

TT	Công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Khi dự án được cấp GPMT và đi vào hoạt động. Dự kiến ngày: 01/07/2023	30/09/2023	Khoảng 50% công suất thiết kế, công suất dự kiến khoảng 25 m <sup>3</sup> /ngày đêm

*(Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam, 2023)*

##### 6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn)

*Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được trình bày như sau*

TT	Đợt lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Số lượng	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
<b>Thực hiện trong 3 ngày liên tiếp khi hệ thống vận hành ổn định, tần suất lấy mẫu 1 ngày/lần, mẫu đơn)</b>					
	- Lấy mẫu đầu vào ngày 15/09/2023 - Lấy mẫu đầu ra các ngày 15 - 17/09/2023	- Tại bể thu gom (nước thải đầu vào)  - Sau bể khử trùng (nước thải đầu ra)	01 mẫu đầu vào  03 mẫu đầu ra	Lưu lượng, pH, BOD <sub>5</sub> , TSS, tổng chất rắn lơ lửng, H <sub>2</sub> S, Amoni, Nitrat, Phosphat, Dầu mỡ động thực vật, Chất hoạt động bề mặt, Coliform	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K = 1

## **6.2 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

Theo quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ:

Dự án Gia công các mặt hàng giày dép của Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Dự án có phát sinh nước thải với lưu lượng thải tối đa là 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Do đó, dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ và sẽ không phải lập chương trình quan trắc nước thải định kỳ trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Loại hình dự án không phát sinh khí thải.

## CHƯƠNG VII CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Căn cứ vào những tác động phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án cũng như các điều khoản trong Luật Bảo vệ môi trường và các Nghị định, Thông tư về bảo vệ môi trường có liên quan Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam cam kết sẽ đầu tư đầy đủ kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường cho Dự án Gia công các mặt hàng giày dép của Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam. Chủ Đầu tư cam kết:

- Chủ dự án cam kết tính chính xác, trung thực của các số liệu, thông tin trong báo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án;
- Chủ dự án sẽ nghiêm túc thực hiện theo đúng nội dung trong Giấy phép môi trường được cấp; đảm bảo tuân thủ theo các quy định của nhà nước về môi trường;
- Các biện pháp giảm thiểu các tác động này sẽ được thực hiện trong giai đoạn từ khi dự án đi vào vận hành chính thức cho đến khi kết thúc dự án;
- Cam kết thực hiện nghiêm túc việc trang bị, đảm bảo điều kiện hoạt động trong công tác phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường;
- Trong quá trình hoạt động, nước thải thải ra môi trường đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- Cam kết chấp hành đúng các quy định về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan, thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo đúng quy định;
- Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam, Quy chuẩn Việt Nam.

## **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

1. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư;
2. Giấy tờ về đất đai để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật, hợp đồng thuê đất, nhà xưởng;
3. Bản vẽ hoàn công nhà xưởng, giấy phép xây dựng;
4. Bản vẽ thiết kế HTXL nước thải;
5. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải;
6. Hợp đồng vận chuyển rác thải sinh hoạt, CTNH;
7. Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC;
8. Phiếu kết quả phân tích mẫu môi trường.

Số: 2034 /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho phép Công ty TNHH May Hòa Phú, gia hạn tiến độ sử dụng đất để tiếp tục thực hiện dự án Đầu tư xây dựng xưởng may Hòa Phú**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;*

*Căn cứ Thông tư quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 08/VBHN-BTNMT ngày 07/8/2020;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 518/TTr-STNMT ngày 06/10/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Công ty TNHH May Hòa Phú, địa chỉ: Ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh được gia hạn tiến độ sử dụng đối với diện tích 8.691,7m<sup>2</sup> đất (trong đó có 561m<sup>2</sup> đất thuộc diện tích hành lang an toàn đường bộ), thuộc thửa đất số 264, tờ bản đồ số 20, loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tọa lạc tại ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh được UBND tỉnh cho thuê tại Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 để tiếp tục triển khai dự án Đầu tư xây dựng xưởng may Hòa Phú.

Thời gian gia hạn tiến độ: 24 tháng, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Lý do gia hạn sử dụng đất: Công ty TNHH May Hòa Phú chậm tiến độ sử dụng đất quá 24 tháng theo quy định tại Điểm i, khoản 1, Điều 64 Luật Đất đai năm 2013.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, thực hiện:

1. Phối hợp với các đơn vị có liên quan thông báo cho Công ty TNHH May Hòa Phú nộp tiền thuê đất trong thời gian được gia hạn, phí và lệ phí theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp UBND huyện Cầu Kè và đơn vị có liên quan kiểm tra, đôn đốc Công ty TNHH May Hòa Phú đưa đất vào sử dụng theo cam kết tiến độ thực hiện dự án tại Văn bản số 01-2022/HP ngày 03/10/2022 của Công ty TNHH May Hòa Phú.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cầu Kè, Chủ tịch UBND xã Thạnh Phú và Công ty TNHH May Hòa Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh./.

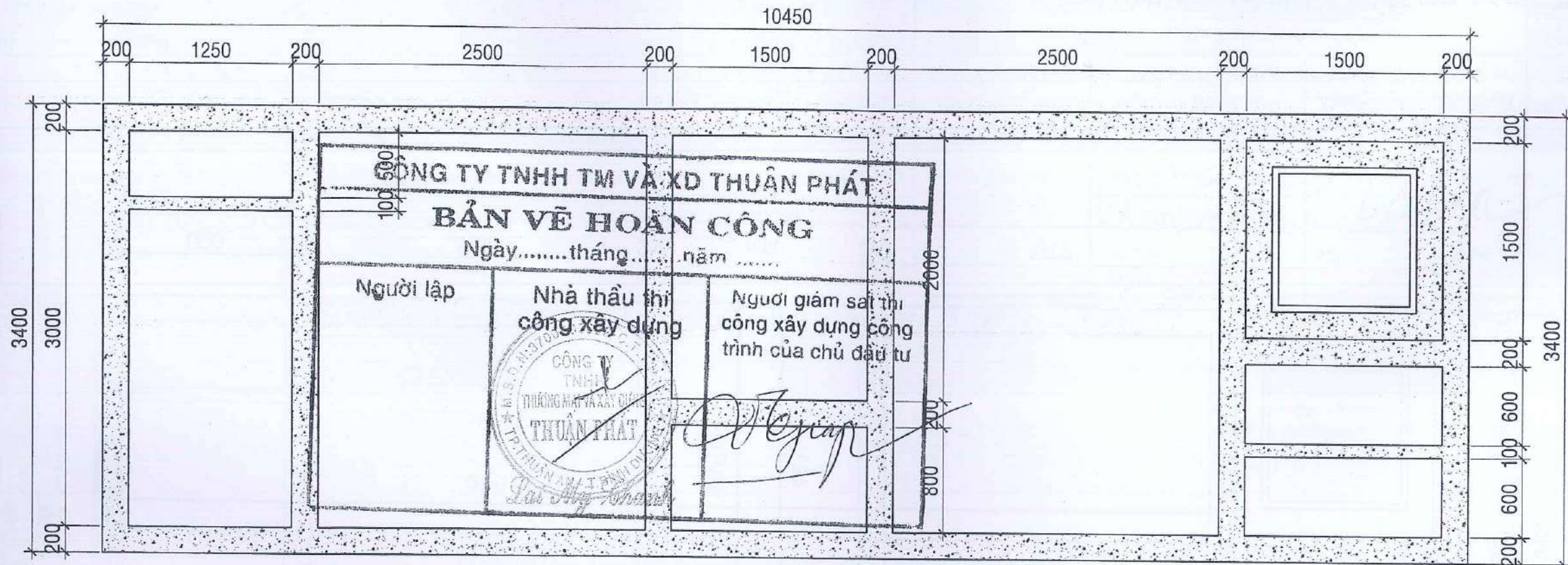
**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; các Phòng: CNXD; KT;
- TT TH-CB;
- Lưu: VT, NN.

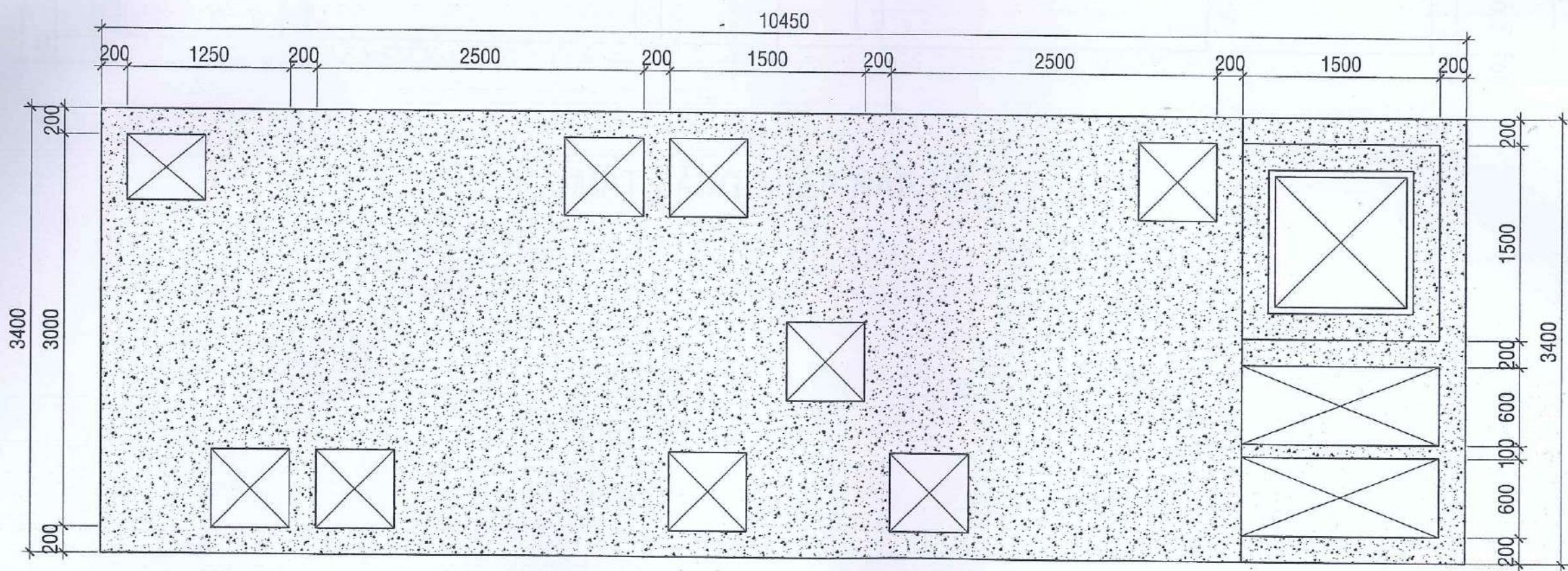
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Quỳnh Thiện**



MẶT BẰNG THÀNH HỒ



MẶT BẰNG NẤP HỒ

NỘI DUNG BỔ SUNG: AMENDMENTS:	NGÀY VẼ: DATE:

CHỦ ĐẦU TƯ:

**CÔNG TY TNHH MTV  
MAY HÒA PHÚ**

THẺ DUYỆT:  
APPROVED BY:

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

**CÔNG TY TNHH  
THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG  
THUẬN PHÁT**

GIÁM ĐỐC:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KIỂM:

CÔNG TRÌNH / PROJECT

**CÔNG TY TNHH MTV  
MAY HÒA PHÚ**

ĐỊA ĐIỂM: CẦU KÈ - TRÀ VINH

HẠNG MỤC:

**HỒ XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

TÊN BẢN VẼ



CÔNG TY TNHH TM VÀ XD THUẬN PHÁT

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

Ngày ..... tháng ..... năm .....

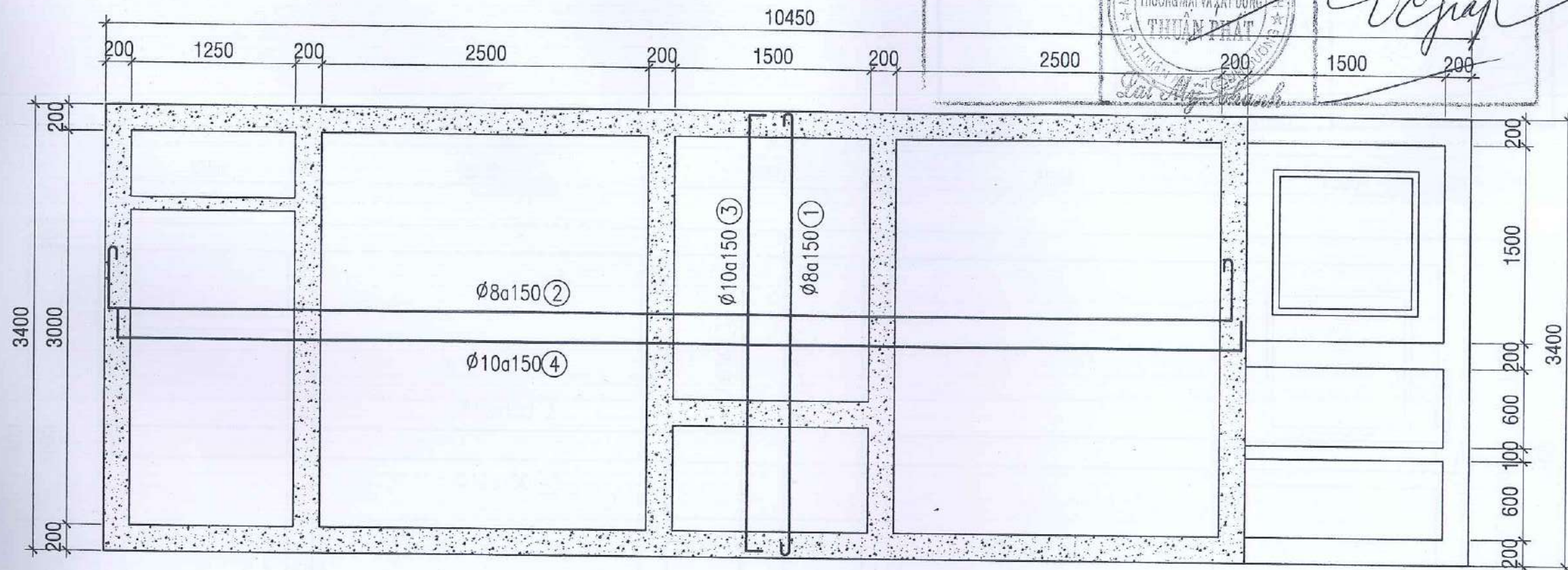
Người lập

Nhà thầu thi công xây dựng

Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư



*Signature*



**MẶT BẰNG THÉP NẮP HỒ**

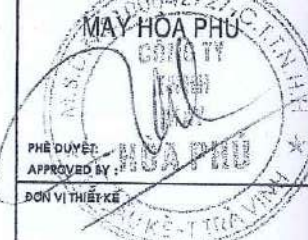
MẶT BẰNG THÉP DÂY HỒ

NỘI DUNG BỔ SUNG: AMENDMENTS:	NGÀY VẼ: DATE:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH MTV

MAY HÒA PHÚ



PHÊ DUYỆT:  
APPROVED BY: *Signature*

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH  
THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG  
**THUẬN PHÁT**

GIÁM ĐỐC:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KIỂM:

CÔNG TRÌNH / PROJECT

CÔNG TY TNHH MTV  
MAY HÒA PHÚ

ĐỊA ĐIỂM: CẦU KÈ - TRÀ VINH

HẠNG MỤC:

HỒ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ

CÔNG TY TNHH TM VÀ XD THUẬN PHÁT

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

Ngày.....tháng.....năm .....

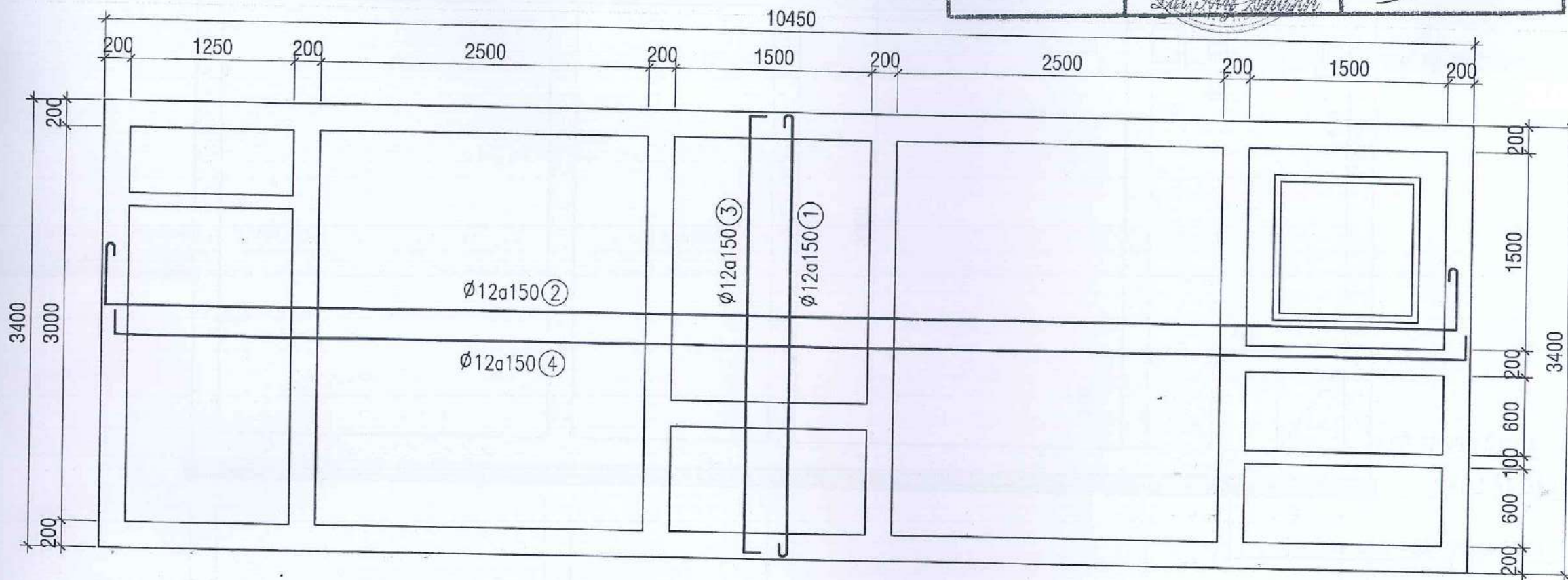
Người lập

Nhà thầu thi công xây dựng

Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư



*Nguyễn Văn Tuấn*



**MẶT BẰNG THÉP ĐÁY HỒ**

NỘI DUNG BỔ SUNG: AMENDMENTS:	NGÀY VẼ: DATE:

CHỦ ĐẦU TƯ:

**CÔNG TY TNHH MTV  
MAY HÒA PHÚ**

PHÊ DUYỆT:  
APPROVED BY: *Nguyễn Văn Tuấn*

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:  
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: LIKÉ - T. TRẦN

**CÔNG TY TNHH  
THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG  
THUẬN PHÁT**

GIÁM ĐỐC:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KIỂM:

CÔNG TRÌNH / PROJECT

**CÔNG TY TNHH MTV  
MAY HÒA PHÚ**

ĐỊA ĐIỂM: CẦU KÈ - TRÀ VINH

HẠNG MỤC:

**HỒ XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

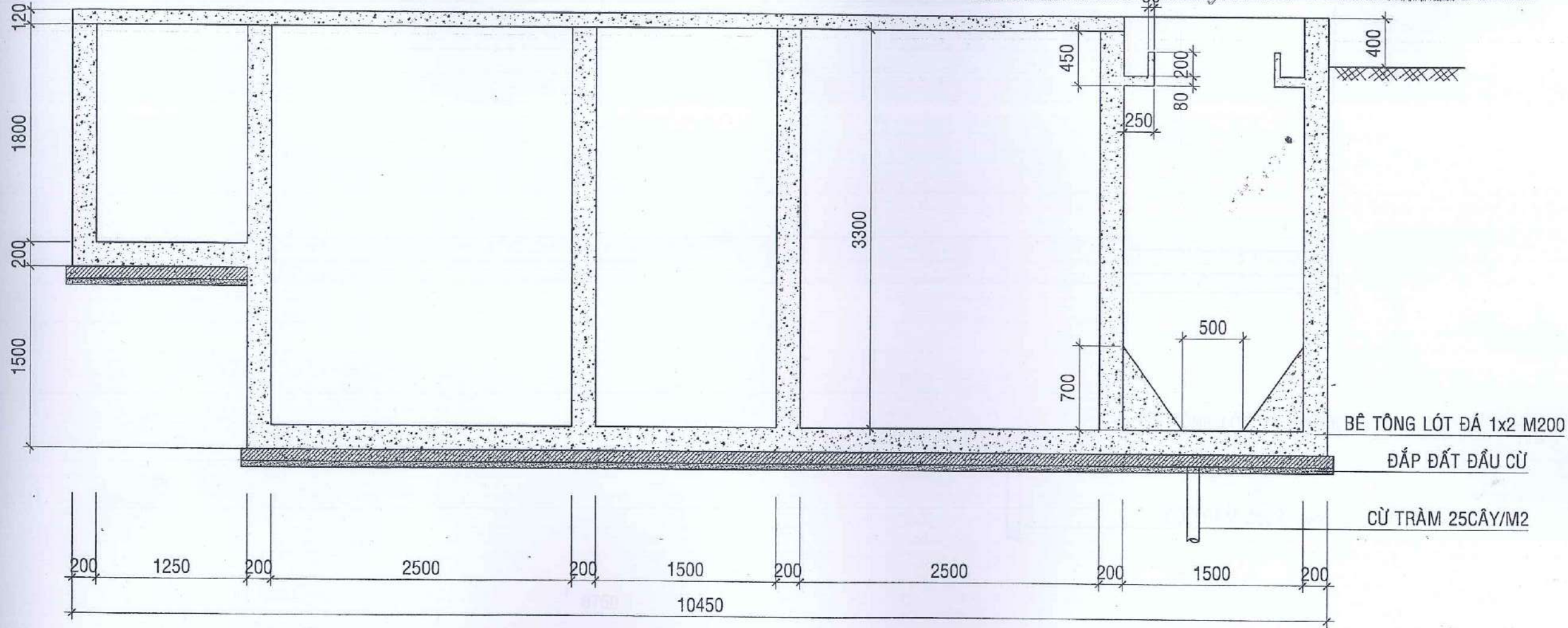
TÊN BẢN VẼ

**CÔNG TY TNHH TM VÀ XD THUẬN PHÁT**

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

Ngày.....tháng.....năm .....

Người lập	Nhà thầu thi công xây dựng	Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư
		



**MẶT CẮT A - A**

NỘI DUNG BỔ SUNG: AMENDMENTS:	NGÀY VẼ: DATE:
CHỦ ĐẦU TƯ:	
<b>CÔNG TY TNHH MTV MAY HÒA PHÚ</b>  PHÊ DUYỆT: APPROVED BY: ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:	
<b>CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI &amp; XÂY DỰNG THUẬN PHÁT</b>	
GIÁM ĐỐC:	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:	
KIỂM:	
CÔNG TRÌNH / PROJECT	
<b>CÔNG TY TNHH MTV MAY HÒA PHÚ</b>	
ĐỊA ĐIỂM: CẦU KÈ - TRÀ VINH	
HẠNG MỤC:	
<b>HỒ XỬ LÝ NƯỚC THẢI</b>	
TÊN BẢN VẼ	

CÔNG TY TNHH TM VÀ XD THUẬN PHÁT

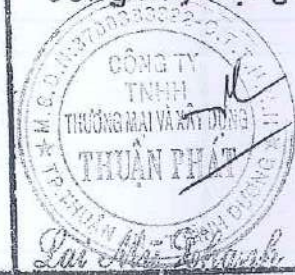
**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

Ngày.....tháng.....năm.....

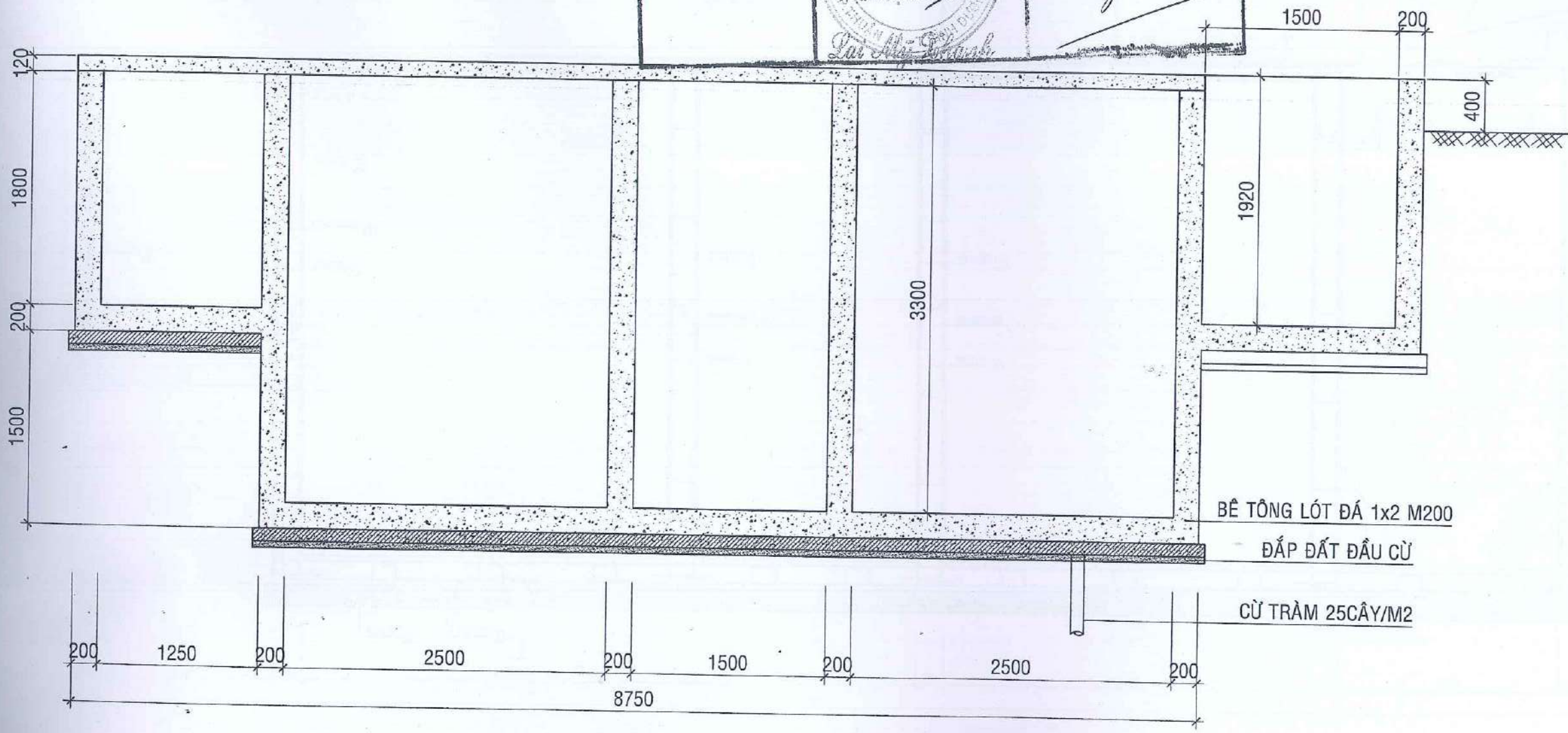
Người lập

Nhà thầu thi công xây dựng

Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư



*Handwritten signature*



**MẶT CẮT B - B**

NỘI DUNG BỔ SUNG: AMENDMENTS:	NGÀY VẼ: DATE:

CHỦ ĐẦU TƯ:



**CÔNG TY TNHH MTV  
MÁY HÒA PHÚ  
CÔNG TY  
THUẬN PHÁT**

GIÁM ĐỐC:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KIỂM:

CÔNG TRÌNH / PROJECT

**CÔNG TY TNHH MTV  
MÁY HÒA PHÚ**

ĐỊA ĐIỂM: CẦU KÈ - TRÁ VINH

HẠNG MỤC:

**HỒ XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

TÊN BẢN VẼ

CÔNG TY TNHH TM VÀ XD THUẬN PHÁT

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập

Nhà thầu thi công xây dựng

Ngày ký



*Handwritten signature*

NỘI DUNG BỔ SUNG: AMENDMENTS:	NGÀY VẼ: DATE:

CHỦ ĐẦU TƯ:  
  
PHÊ DUYỆT:  
APPROVED BY:  
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

**CÔNG TY TNHH  
THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG  
THUẬN PHÁT**

GIÁM ĐỐC:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KIỂM:

CÔNG TRÌNH / PROJECT

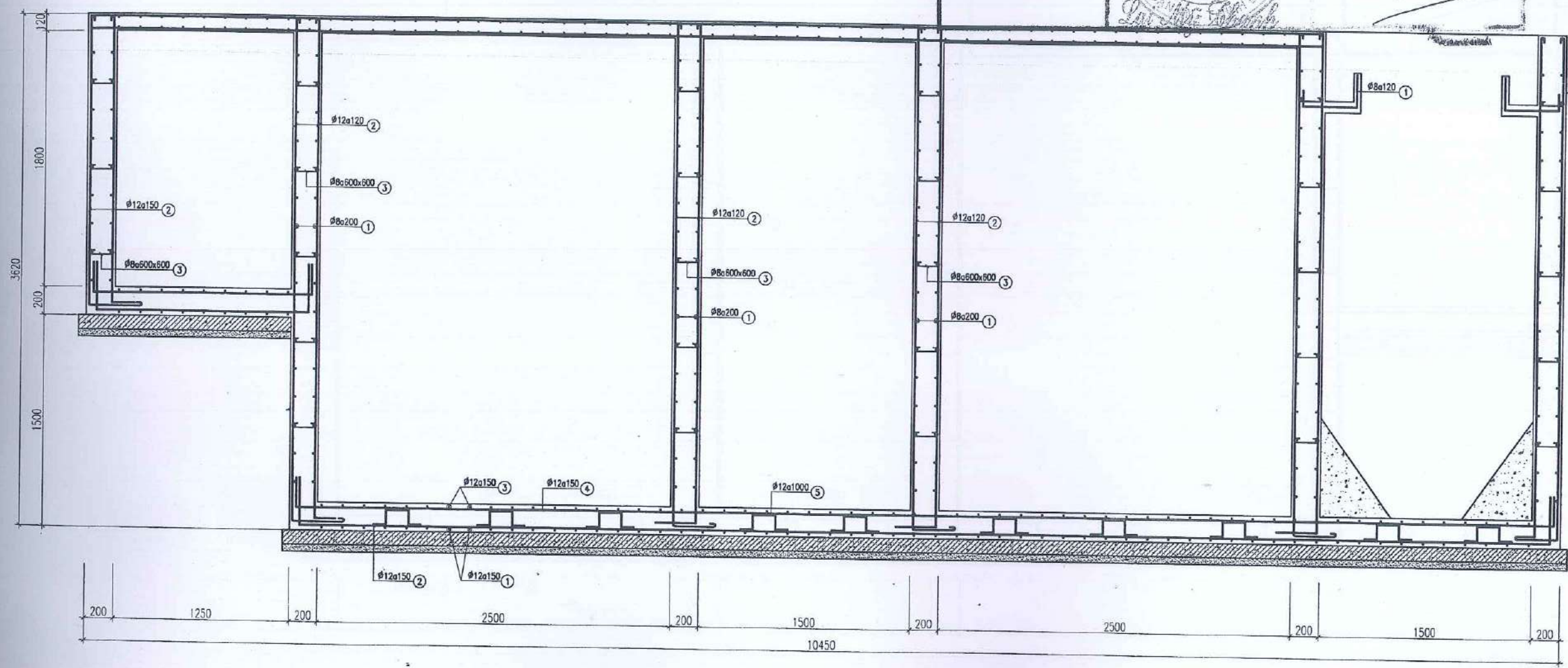
**CÔNG TY TNHH MTV  
MÁY HÒA PHÚ**

ĐỊA ĐIỂM: CẦU KÈ - TRÀ VINH

HẠNG MỤC:

**HỒ XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

TÊN BẢN VẼ



**BỐ TRÍ THÉP MẶT CẮT A-A**

CÔNG TY TNHH TM VÀ XD THUẬN PHÁT

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

Ngày.....tháng.....năm.....

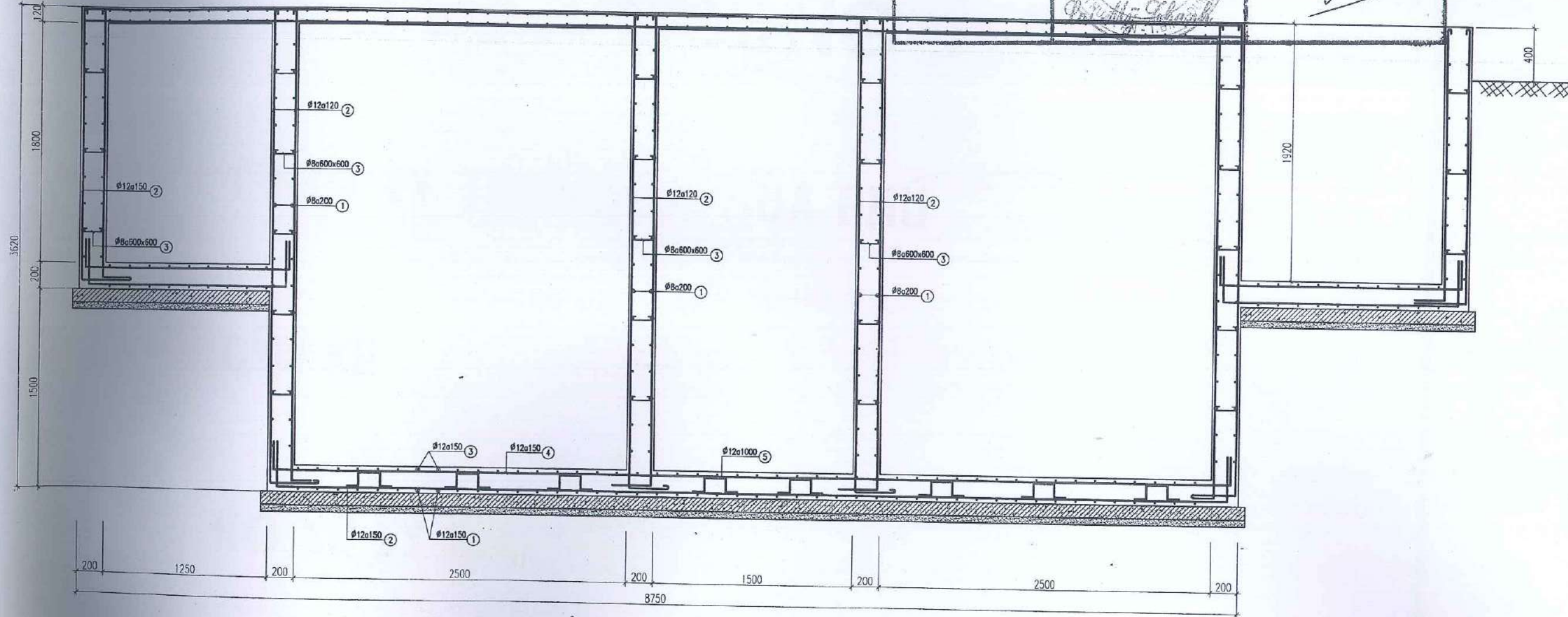
Người lập

Nhà thầu thi công xây dựng

Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư



*Handwritten signature*



**BỐ TRÍ THÉP MẶT CẮT B-B**

NỘI DUNG BỔ SUNG:	NGÀY
AMENDMENTS:	DATE

CHỦ ĐẦU TƯ:

PHÊ DUYỆT:  
APPROVED BY:

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

**CÔNG TY TNHH  
THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG  
THUẬN PHÁT**

GIÁM ĐỐC:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KIỂM:

CÔNG TRÌNH / PROJECT

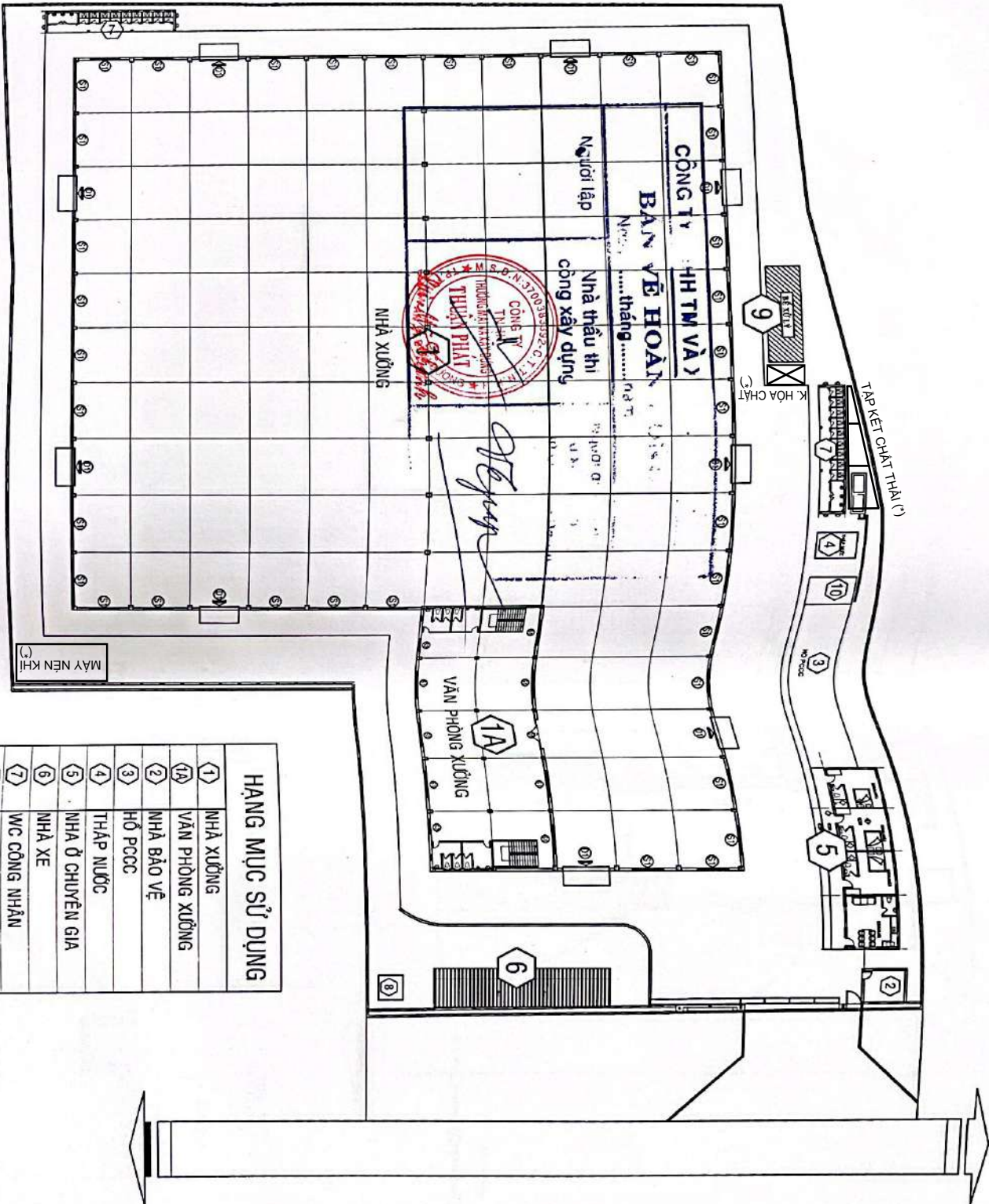
**CÔNG TY TNHH MTV  
MÁY HÒA PHÚ**

ĐỊA ĐIỂM: CẦU KÈ - TRÀ VINH

HẠNG MỤC:

**HỒ XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

TÊN BẢN VẼ



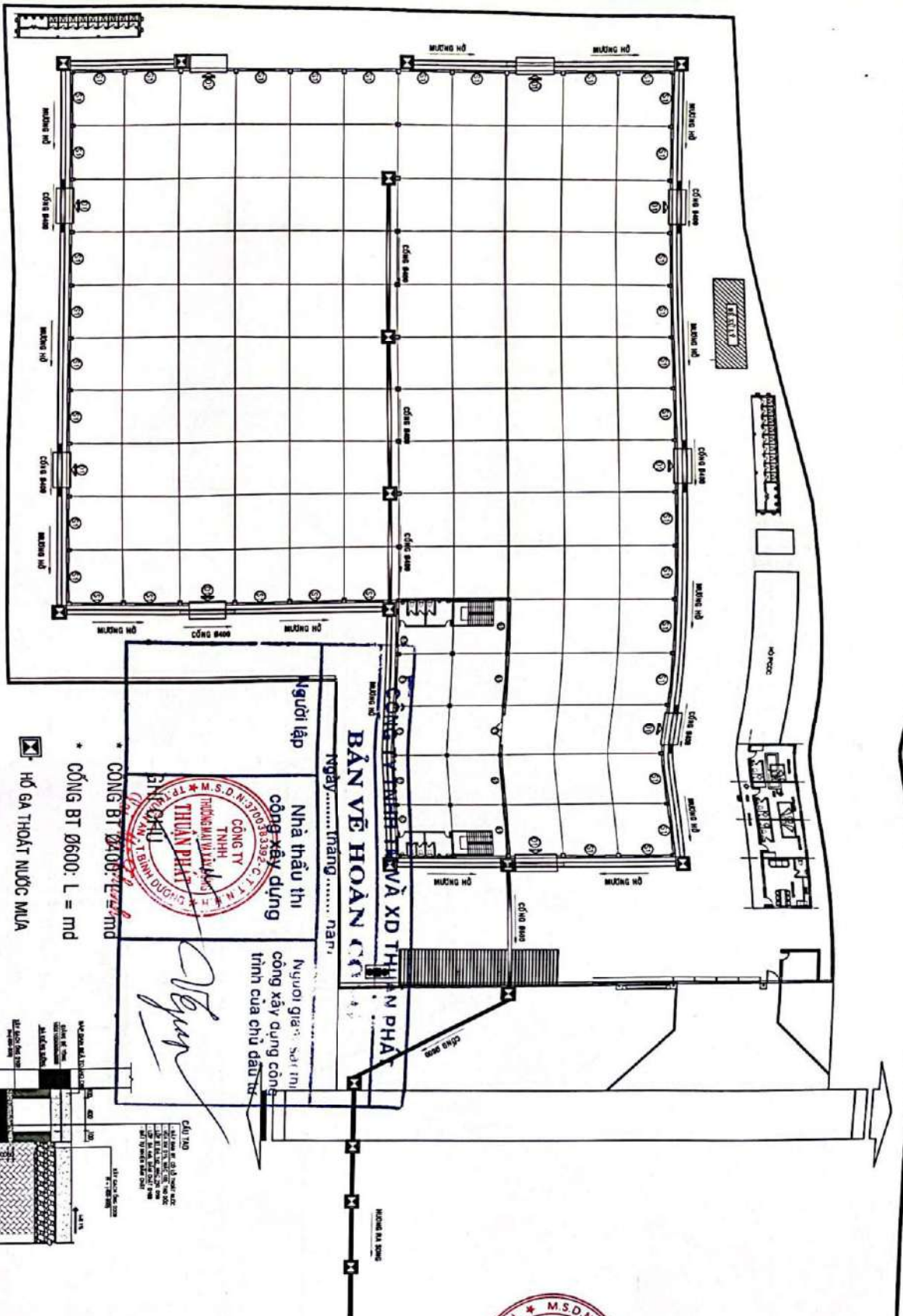
# MẶT BẰNG TỔNG THỂ

HẠNG MỤC SỬ DỤNG	
1	NHÀ XƯỞNG
1A	VĂN PHÒNG XƯỞNG
2	NHÀ BẢO VỆ
3	HỒ PCCC
4	THÁP NƯỚC
5	NHÀ Ở CHUYÊN GIA
6	NHÀ XE
7	WC CÔNG NHÂN
8	TRẠM ĐIỆN
9	BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
10	TRẠM BƠM

(\*) Ghi chú hạng mục được bổ sung thêm theo thực tế hiện trạng dự án

<p><b>CÔNG TY TNHH MTV MÁY HÒA PHÚ THUN PHÁT</b></p> <p>THƯƠNG MẠI &amp; XÂY DỰNG CÔNG TY TNHH TUẤN PHÁT</p>	Mã dự án / Project: _____ Ngày: _____ Chủ đầu tư / Investor: _____ Vị trí khu vực: _____ <b>MẶT BẰNG TỔNG THỂ</b> TỈNH BÌNH DUẬN
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

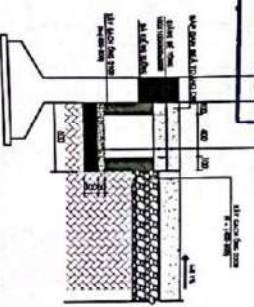


- ☒ HƯỚNG THOÁT NƯỚC MƯA
- \* CÔNG BT Ø400: L = mđ
- \* CÔNG BT Ø400: L = 2mđ

\* M.S.D. N. 210083392  
 \* CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 \* THÂN PHÁT  
 \* CÔNG TY  
 \* TNHH  
 \* KINH DOANH

Nhà thầu thi công xây dựng  
 Người lập  
 Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư

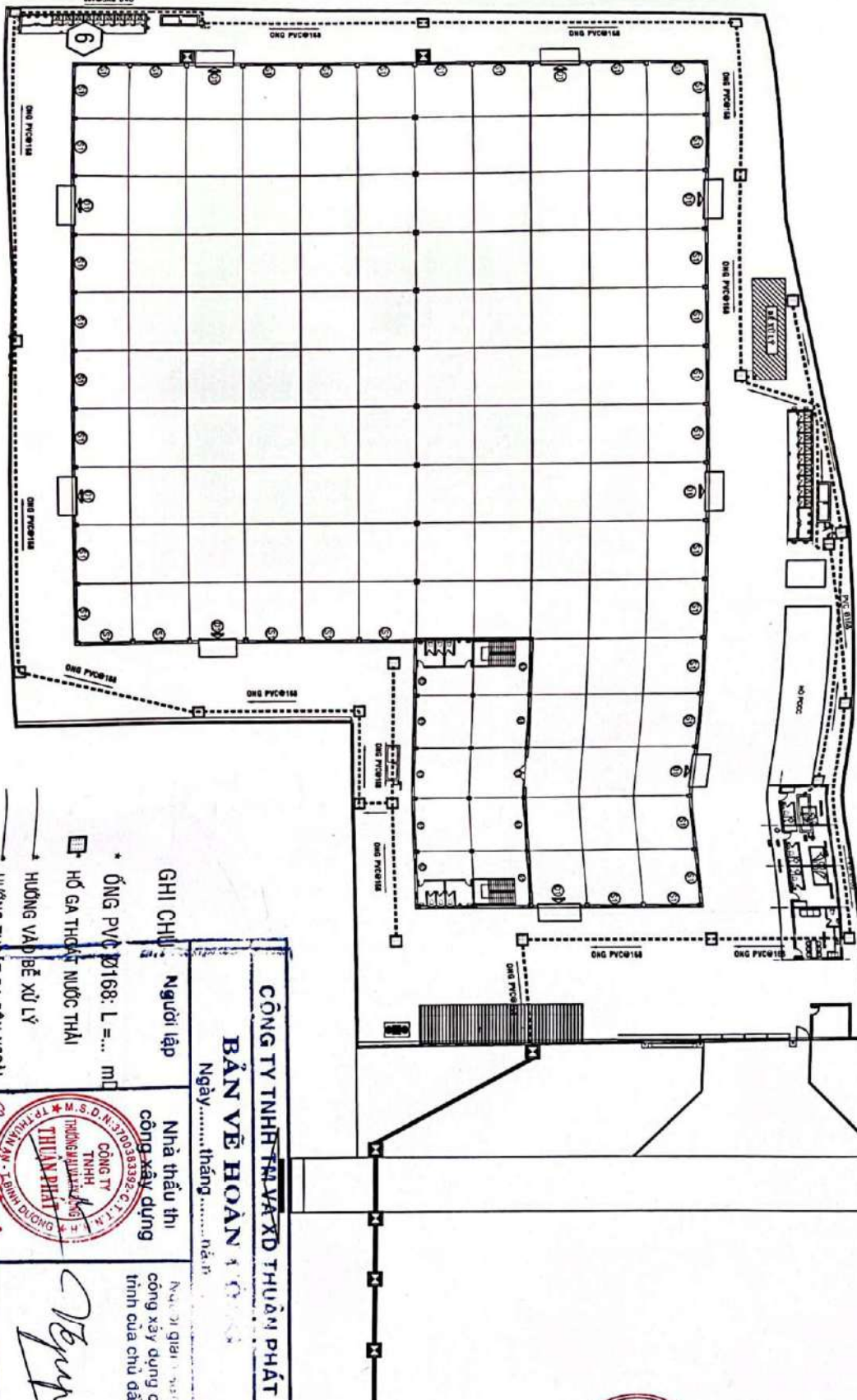


\* M.S.D. N. 210083392  
 \* CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 \* THÂN PHÁT  
 \* CÔNG TY  
 \* TNHH  
 \* KINH DOANH

CÔNG TY TNHH MỸ VÀ XD THÂN PHÁT			
THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG			
QUẢN LÝ			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			
CHẾ BIẾN			



# MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI



**CÔNG TY TNHH THAY VÀ XỬ THUAN PHAT**  
**BẢN VẼ HOÀN THIỆN**  
 Ngày..... tháng..... năm..

**GHI CHÚ**  
 Người lập: Ông PV 168: L... M...  
 Hồ sơ thoát nước thải  
 Hướng van/bể xử lý  
 Hướng thoát ra bên ngoài

Nhà thầu thi công xây dựng: Công ty TNHH Thuận Phát  
 Mã số thuế: 30033392-C.T.Đ.  
 Địa chỉ: TP. THUAN AN - BẾN MỸ ĐỨC

Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư: [Signature]

M.S.D.N. 21000642727  
**HÀ PHỤ**  
 CÔNG TY TNHH MỸ HẠ PHỤ  
 MÃ SỐ thuế: 30033392-C.T.Đ.  
 Địa chỉ: TP. THUAN AN - BẾN MỸ ĐỨC

Ngày: .....	Đơn vị thiết kế:	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG THUẬN PHÁT	Ngày: .....
Đơn vị thi công:	Đơn vị lắp đặt:	CÔNG TY TNHH MỸ HẠ PHỤ	Ngày: .....
Đơn vị giám sát:	Đơn vị vận hành:		Ngày: .....
Đơn vị thẩm định:	Đơn vị nghiệm thu:		Ngày: .....
Đơn vị tư vấn:	Đơn vị giám sát:		Ngày: .....
Đơn vị kiểm tra:	Đơn vị nghiệm thu:		Ngày: .....
Đơn vị nghiệm thu:	Đơn vị nghiệm thu:		Ngày: .....

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: 2105227202

Chứng nhận lần đầu: ngày 16 tháng 3 năm 2023

*Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh;*

*Căn cứ Công văn số 955/UBND-KT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án Gia công các mặt hàng giày dép của Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam;*

*Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do MEGA SURPLUS ENTERPRISE LIMITED nộp ngày 03/02/2023,*

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH**

Chứng nhận nhà đầu tư:

MEGA SURPLUS ENTERPRISE LIMITED, Giấy chứng nhận thành lập số: 1453293; ngày cấp: 06/5/2010; cơ quan cấp: Phòng Đăng ký doanh nghiệp tại Đặc khu hành chính Hong Kong; địa chỉ trụ sở: Flat/RM 901, 9/F Pacific Plaza 418 Des Voeux Road West HK.

***Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức:***

Họ và tên: CHEN, CHIN-YUNG      Giới tính: Nam.

Chức danh: Chủ tịch.

Ngày sinh: 16/07/1963      Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan).

Hộ chiếu số: 353632576; Ngày cấp: 21/10/2020; Nơi cấp: Trung Quốc (Đài Loan).

Địa chỉ thường trú: No.2, ALY.2, LN.403, SEC.3, Zhongshan RD, Wuri Dist, Taichung City 414, Taiwan (R.O.C), Đài Loan.

Chỗ ở hiện tại: No.2, ALY.2, LN.403, SEC.3, Zhongshan RD, Wuri Dist, Taichung City 414, Taiwan (R.O.C), Đài Loan.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN GIA CÔNG CÁC MẶT HÀNG GIÀY DÉP CỦA CÔNG TY TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM.

## 2. Mục tiêu dự án:

STT	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC (mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) (đối với ngành có mã CPC)
1	Sản xuất giày, dép	1520 (chính)	884, 885
2	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430	
3	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	
4	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399	
5	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512	
6	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392	
7	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290	
8	Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su	2219	
9	Sản xuất các sản phẩm khác từ plastis	2220	

3. Quy mô dự án: Gia công mặt hàng giày dép, may mặc với sản lượng 2.400.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp 4, xã Thanh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

5. Diện tích mặt bằng sử dụng: Thuê nhà xưởng để thực hiện dự án; mặt bằng sử dụng là 8.691,7 m<sup>2</sup> (Nhà xưởng sản xuất 4.923,7 m<sup>2</sup>; diện tích sàn 5.299,4 m<sup>2</sup>).

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 56.025.000.000 (Năm mươi sáu tỷ không trăm hai mươi lăm triệu) đồng và tương đương 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đô la Mỹ (tỷ giá 23.410 VNĐ/USD, tỷ giá mua chuyển khoản ngày 9/12/2022 của Ngân hàng Vietcombank), vốn góp của Nhà đầu tư chiếm 100%.

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	MEGA SURPLUS ENTERPRISE LIMITED	56.025.000.000	2.500.000	100	Tiền mặt	

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 15 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

## 8. Tiến độ thực hiện dự án:

### a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp: 35.115.000.000 đồng, tương đương 1.500.000 USD, thời gian góp vốn trong vòng 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Vốn huy động: 20.910.000.000 đồng tương đương 1.000.000 USD: Sau khi hoạt động 1 năm đến 2 năm, tùy thuộc vào tình hình sản xuất của Công ty, để có thể nhận vốn từ công ty mẹ (đã thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án).

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành.

- Hoàn thành thủ tục đăng ký đầu tư và các thủ tục pháp lý khác có liên quan: Tháng 3/2023.

- Lắp đặt máy móc, thiết bị: Từ tháng 3 – tháng 4/2023.

- Đưa dự án vào hoạt động: Trong tháng 4/2023.

## Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

### 1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

### 2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016 của Quốc hội (Điều 16, Điều 18, Điều 19).

### 3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:

Nhà đầu tư không thuê đất do Nhà nước quản lý mà thuê nhà xưởng để thực hiện dự án nên không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

## Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

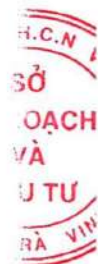
1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

### Thời điểm sau khi dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

- Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định.

- Nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định của pháp luật khác có liên quan



đề hoạt động đầu tư kinh doanh đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ đầu nối đường dẫn ra, vào dự án theo quy định (nếu có).

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

**Điều 4.** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (Hai) bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh; được sao gửi cho các đơn vị có liên quan và đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TTXT.Thào

**GIÁM ĐỐC**



**Châu Văn Hòa**

NAM

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỈNH TRÀ VINH  
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 2100681564**

*Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 03 năm 2023*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TERA SURPLUS VIET NAM ENTERPRISE LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Áp 4, Xã Thạnh Phú, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Điện thoại: 0969132934

Fax:

Email: [duyen-vo@vn.apachefootwear.com](mailto:duyen-vo@vn.apachefootwear.com) Website:

**3. Vốn điều lệ**

35.115.000.000 đồng

*Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ một trăm mười lăm triệu đồng*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Tên tổ chức: MEGA SURPLUS ENTERPRISE LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 1453293

Ngày cấp: 06/05/2010 Nơi cấp: *Tại đặc khu hành chính Hong Kong*

Địa chỉ trụ sở chính: *Flat/RM 901, 9/F Pacific Plaza 418 Des Voeux Road West HK, Trung Quốc*

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: CHEN, CHIA -HUI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 27/05/1979

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc (Đài Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 360308251

Ngày cấp: 17/12/2021

Nơi cấp: TRUNG QUỐC (ĐÀI LOAN)

Địa chỉ thường trú: No.27 street, Chang ChunYi, Chia Yi County, Taiwan , Trung Quốc (Đài Loan)

Địa chỉ liên lạc: Lô 79, Khu CN long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam



**TRƯỞNG PHÒNG**

*Lê Thanh Tuấn*

**GIẤY CHUNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2100642777

Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 1 tháng 06 năm 2021

Được chấp thuận tại công ty TNHH MTV Hồ Hòa Phú

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÂY HÒA PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

Ấp 4, Xã Thanh Phú, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 0913929399

Fax:

Email:

Website:

**3. Vốn điều lệ**

6.000.000.000 đồng

Bảng chữ: Sáu tỷ đồng

**4. Danh sách thành viên góp vốn**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân, Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TU KHÁNH	Việt Nam	34/42 Lũ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.400.000.000	40,000	000072000019	
2	DUY TÂM NHƯ	Việt Nam	Số 74 đường 19E - khu phố 6, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.400.000.000	40,000	024597846	



ERAN THUY (Viet  
LOAN) (Nhan)

Căn hộ chung cư  
số C6/02 tầng C  
địa chỉ Series  
Khu, Phường  
Tân Phú, Quận 7,  
Thành phố Hồ Chí  
Minh, Việt Nam

1.200.000.000 / 20.000

5023160528

Người đại diện theo pháp luật của công ty

Họ và tên: TRU KHANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Ngày sinh: 25/10/1972

Định cư: Việt Nam

Quốc tịch: Việt Nam

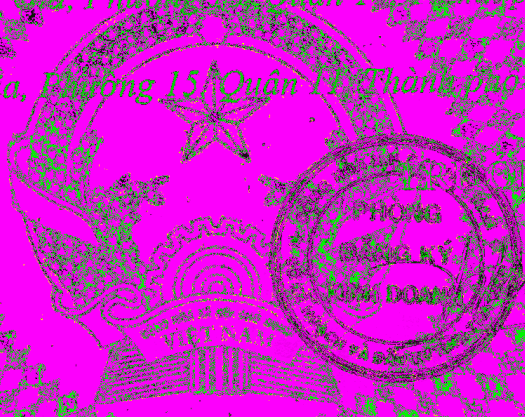
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 000072000039

Ngày cấp: 17/03/2019 Nơi cấp: Ủy ban công tác công tác ĐLĐ của Ủy ban  
LĐ Công nhân

Địa chỉ thường cư: 37/42 Lý Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 37/42 Lý Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt  
Nam



Ngày: 17/03/2019

Trà Vinh, ngày 19 tháng 6 năm 2020

## GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 20 /GPXD

1. Cấp cho: **Công ty TNHH MTV may Hòa Phú.**

- Người đại diện: **Phan Văn Hòa**; Chức vụ: **Giám đốc.**
- Địa chỉ: **Áp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.**

2. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án: **Xưởng may Hòa Phú.**

- Loại và cấp công trình: **Công trình công nghiệp nhẹ, cấp III.**
- Tổng số công trình: **02 công trình.**

2.1. Công trình số 1: **Nhà xưởng sản xuất.**

- + Công trình 02 tầng: **01 trệt, 01 lửng.**
- + Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt sân hoàn thiện: **+0,30m.**
- + Chiều cao công trình: **+11,75m.**
- + Diện tích xây dựng: **4.925,55m<sup>2</sup>.**
- + Tổng diện tích sàn: **5.306,55m<sup>2</sup>.**

2.2. Công trình số 2: **Nhà trạm bơm, tháp nước.**

- + Công trình: **01 tầng.**
- + Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt sân hoàn thiện: **+0,20m.**
- + Chiều cao công trình: **+9,70m.**
- + Diện tích xây dựng: **27,45m<sup>2</sup>.**
- + Tổng diện tích sàn: **56,43m<sup>2</sup>.**

2.3. Công trình số 3: **Hồ nước.**

Diện tích xây dựng: **165,36m<sup>2</sup>.**

2.4. Công trình số 4: **Nhà đặt máy phát điện.**

- + Công trình: **01 tầng.**
- + Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt sân hoàn thiện: **+0,20m.**
- + Chiều cao công trình: **+5,40m.**
- + Diện tích xây dựng: **94,6m<sup>2</sup>.**

2.5. Công trình số 5: **Nhà vệ sinh.**



+ Công trình: **01 tầng.**

+ Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt sân hoàn thiện: **+0,20m.**

+ Chiều cao công trình: **+4,70m.**

+ Diện tích xây dựng: **121,0m<sup>2</sup>.**

#### **2.6. Công trình số 6: Nhà bảo vệ.**

+ Công trình: **01 tầng.**

+ Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt sân hoàn thiện: **+0,20m.**

+ Chiều cao công trình: **+4,70m.**

+ Diện tích xây dựng: **15,9m<sup>2</sup>.**

#### **2.7. Công trình số 7: Hàng rào, cổng, bảng tên.**

Tổng chiều dài: **385,76m.**

#### **2.8. Công trình số 8: Bể xử lý nước thải.**

Diện tích xây dựng: **19,37m<sup>2</sup>.**

#### **2.9. Công trình số 9: Sân đường nội bộ.**

Diện tích xây dựng: **1.828,00<sup>2</sup>.**

#### **2.10. Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà; Hệ thống cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà.**

- Theo thiết kế: **Đã được thẩm định tại Công văn số 115/KQTD-SXD ngày 27/5/2020 của Sở Xây dựng Trà Vinh.**

- Đơn vị thiết kế: **Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Hưng Long; Địa chỉ: Đường Sơn Thông, khóm 1, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.**

- Đơn vị thẩm tra: **Công ty Cổ phần kiểm định xây dựng Miền Tây VN - Chi nhánh Trà Vinh; Địa chỉ: Số 128, đường Thạch Ngọc Biên, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.**

- Đơn vị thẩm định: **Sở Xây dựng Trà Vinh; Địa chỉ: Số 226, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.**

- Vị trí xây dựng: **Áp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh; Diện tích khu đất: 8.691,7m<sup>2</sup>, trong đó diện tích hành lang an toàn đường bộ: 561m<sup>2</sup>.**

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: **Chủ đầu tư định vị công trình nằm trong ranh giới thửa đất và tuân thủ lộ giới Tỉnh lộ 911 nhựa là: 16,00m.**

- Màu sắc công trình: **Chủ đầu tư sử dụng màu sắc hài hòa và đảm bảo mỹ quan của công trình và khu vực.**

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: **Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 347927 do Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 23/12/2019.**

4. Ghi nhận công trình đã khởi công: **Chủ đầu tư đã khởi công xây dựng.**

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

*Nơi nhận:*

- Như mục 1;
- Lưu: P.QLXD.



**GIÁM ĐỐC**

*Handwritten signature*

*Lê Minh Tân*



### **Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng (kiến trúc mặt ngoài, vị trí, diện tích xây dựng, quy mô, chiều cao, số tầng hoặc điều chỉnh thiết kế làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường,...) thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

### **ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Trà Vinh, ngày..... tháng ..... năm 20.....

**GIÁM ĐỐC**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẦU KÈ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 20 /GXN-UBND

Cầu Kè, ngày 04 tháng 5 năm 2019

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ  
KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè xác nhận cho ông Phan Văn Hòa đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của công ty TNHH MTV may Hòa Phú tại ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tại Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè vào ngày 4 tháng 5 năm 2019.

Ông Phan Văn Hòa có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật bảo vệ môi trường năm 2014.

Kế hoạch bảo vệ môi trường của công ty TNHH MTV may Hòa Phú tại ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh kèm theo Giấy xác nhận đăng ký này được cấp cho ông Phan Văn Hòa để thực hiện và được lưu tại cơ quan Nhà nước để kiểm tra, giám sát./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN-MT;
- LĐVP Cấp ủy;
- UBND xã Thạnh Phú;
- Ông Phan Văn Hòa;
- Lưu: VT (ST: Ngân, KT: *Phan Văn Hòa*).

**KT CHỦ TỊCH** *Ngô Thanh Xuân*  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
  
**Ngô Thanh Xuân**



# HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: **3564**/HĐ.MTĐT-NH/23.4.VX

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông Tư 02/2022-BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT;

Căn cứ Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại do Tổng Cục Môi trường cấp ngày 22/01/2020 (cấp lần hai), mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX;

Căn cứ Hợp đồng Liên kết số: 2085/HĐ.MTĐT-NH/17.VX ký ngày 02/02/2017 và PLHĐ số: 1384/PL.MTĐT-LP/22.V ký ngày 20/09/2022 giữa Công Ty TNHH TM DV Môi Trường Lâm Phát và Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM;

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2023, chúng tôi gồm:

## **BÊN A: CÔNG TY TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ấp 4, Xã Thạnh Phú, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh

Điện thoại:

MST: 2100681564

Đại diện: KUO TSO TING

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

## **BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM**

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP HCM.

Điện thoại : 0286 2950153

Fax: 028. 3820 2769

Mã số thuế : 0300438813

Số tài khoản : 310 1000000 5651 - NHTMCP Đầu Tư & Phát triển VN\_ CN TPHCM

Đại diện : Ông **TRẦN VĂN QUÂN**

Chức vụ: Phó Giám Đốc

(Căn cứ Giấy ủy quyền số 01/GUQ-MTĐT ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị TP.HCM)

Đồng ý ký kết hợp đồng dịch vụ với các điều khoản sau :

### **ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ**

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được viết tắt là "CTNH") cho Bên A.

#### **1.1. Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý chất thải nguy hại:**

- Tần suất thu gom: 02 lần/năm.

+ Bên A phải báo trước 72 giờ cho **Bộ phận phụ trách thu gom, chứng từ (Vũ: 028.62950153)** sau đó báo ngày cụ thể cho bên A chậm nhất sau 03 ngày làm việc.

- **Chuyến thu gom vận chuyển lần 01 phải được thực hiện trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và chuyến thu gom, vận chuyển cuối cùng phải trước 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng để hai bên có đủ thời gian hoàn thiện giấy tờ pháp lý liên quan**

- Địa điểm thu gom chất thải nguy hại: Ấp 4, Xã Thạnh Phú, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh.
- Đơn vị liên kết vận chuyển: **CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LÂM PHÁT**  
Địa chỉ: 403/38/63, Đường TCH10, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM.  
MST: 0307292088      ĐT: 028.62950153

## 1.2. Phương tiện vận chuyển và địa điểm xử lý

- Xe có biển kiểm soát sau: 51C-09258; 54S-4626; 51D-413.31; 51D-505.66
- Địa điểm xử lý: Nhà máy xử lý CTNH tại Đông Thạnh\_Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn.

## ĐIỀU 2. THANH TOÁN

### 2.1. Giá trị hợp đồng khoán: 13.000.000 đồng/năm (Mười ba triệu đồng trên năm)

- Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao trong một năm (02 lần gom)  $\leq 500$  Kg (Trong đó bóng đèn  $\leq 20$  kg) thì sẽ được vận chuyển và xử lý với giá khoán như trên.
- Trường hợp phát sinh: Nếu khối lượng chất thải bàn giao  $> 500$  kg thì chi phí xử lý chất thải phát sinh thêm được tính theo đơn giá cụ thể như đơn giá mục 2.2 bằng công thức sau:

$$\text{Chi phí xử lý chất thải phát sinh} = \text{Khối lượng CTNH (theo mã)} \times \text{đơn giá}$$

- Chi phí phát sinh từ chuyến thứ 03 trở đi (nếu có): Tổng khối lượng chất thải của đợt thu gom phát sinh x đơn giá phát sinh từng loại chất thải quy định tại bảng danh mục + 3.500.000 VNĐ/chuyến (Ba triệu năm trăm nghìn đồng trên một chuyến)

### 2.2. Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	ĐTV	Đơn giá (VNĐ/Đvt)	Điều kiện lưu chứa
		Rắn	Lỏng	Bùn				
1	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	Kg	35.000	Cột gọn trong thùng carton
2	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	Kg	12.000	Bao PE
3	Chất kết dính và chất bột kín	x	x		08 03 01	Kg	12.000	Can chứa
4	Pin, Ắc qui chì thải	x			19 06 01	Kg	12.000	Xếp gọn
5	Hộp chứa mực in	x			08 02 04	Kg	12.000	Bao PE
6	Bao bì mềm thải (bao bì chứa hóa chất, keo, chất bôi trơn,...)	x			18 01 01	Kg	12.000	Xếp gọn
7	Bao bì nhựa cứng thải	x			18 01 03	Kg	12.000	Xếp gọn
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	Kg	12.000	Can chứa
9	Bao bì kim loại cứng thải	x			18 01 02	Kg	12.000	Xếp gọn
10	Các loại dầu mỡ thải		x		16 01 08	Kg	12.000	Can chứa
11	Bùn thải có các thành phần nguy hại			x	12 06 05	Kg	12.000	Bao PE

Ghi chú:



- Mã CTNH ký hiệu theo Thông Tư số 02/2022/TT-BTNMT
- Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)
- Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Bên B vận chuyển và xử lý cho Bên A.
- Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.

### 2.3. Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

#### Tiền độ thanh toán:

Bên A thanh toán 50% giá trị khoản của hợp đồng với số tiền là: **6.500.000 VNĐ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng)** và thuế giá trị gia tăng VAT trong vòng **14 ngày** sau khi bên B tiến hành thu gom lần 01 cho bên A (theo Giấy đề nghị thanh toán bên B lập) và Bên A nhận được Hóa đơn tài chính từ Bên B. Trường hợp bên A không giao rác thì bên B vẫn tiến hành xuất hóa đơn tạm ứng.

Bên A thanh toán cho bên B số tiền còn lại của hợp đồng và phần thuế GTGT trên hóa đơn cộng với phần chi phí phát sinh (nếu có) trong vòng **14 ngày** sau khi bên B tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại lần 02 Bên A. [Chi phí phát sinh thêm được tính theo cách tính chi phí ở mục 2.1

#### Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số:

**Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM**

**Số Tài khoản: 310 1000000 5651 - Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển VN\_ CN TPHCM (BIDV).**

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Bên A chịu phí khi chuyển khoản và ghi đầy đủ nội dung chuyển khoản theo cú pháp như sau: **“Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số) ... Về việc ...**

**Đồng tiền thanh toán:** Tiền Việt Nam đồng

### ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

#### Bên A

1. Phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, báo cáo, chứng từ quản lý CTNH và/ hoặc các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
2. Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được lưu giữ vào phương tiện chứa CTNH riêng biệt bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng.
3. Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của bên B.
4. Thông báo trước cho bên B trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom. Chi phí vận chuyển phát sinh (nếu có) do bên A chịu.
5. Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của hợp đồng đã ký.

6. Phải bàn giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh chủ nguồn thải.
7. Bàn giao CTNH đúng thời hạn theo hợp đồng. Thời điểm cuối cùng bên A chuyển giao CTNH phải trước 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng để hai bên có đủ thời gian hoàn thiện giấy tờ pháp lý liên quan.
8. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
9. Thanh toán chi phí thực hiện đúng thời hạn theo **Điều 2**.

#### **Bên B**

1. Ký vào chứng từ CTNH, biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.
2. Phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.
3. Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
4. Thu gom CTNH của bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa CTNH, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của bên B.
5. Đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
6. Trong vòng 05 (năm) tuần sau khi nhận chất thải phải giao trả cho Bên A chứng từ CTNH đã xử lý. Nếu bên A vi phạm điều khoản thanh toán, hoặc gửi chứng từ trễ (chứng từ đã ký tên, đóng dấu) thì thời gian trả chứng từ sẽ cộng thêm tương ứng với thời gian bên A chậm thanh toán/ gửi chứng từ trễ.
7. Trong trường hợp xe hư hỏng, sẽ sắp xếp (bổ tri) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (48 giờ).
8. Từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.
9. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty
10. Có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng theo Điều 2.

#### **ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH**

- 4.1. Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTNH tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết CTNH ngoài định kỳ đã được quy định ở Điều 1 (**Điện thoại: 0286 2950 153**)
- 4.2. Đối với Bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho bên A, và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của bên A.

#### **ĐIỀU 5. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

- 5.1. Hợp Đồng này có hiệu lực từ ký đến hết ngày **01/04/2024**.
- 5.2. Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trước thời hạn trong những trường hợp sau:
  - 5.2.1. Nếu các bên đồng ý chấm dứt bằng văn bản.

- 5.2.2. Nếu bất cứ vi phạm trách nhiệm theo **điều 3** không được khắc phục trong thời hạn **15 ngày** kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục từ Bên không vi phạm.
- 5.2.3. Bên A vi phạm điều khoản thanh toán theo **Điều 2**.
- 5.2.4. Bên A vi phạm bàn giao CTNH cho bên B theo **Điều 1**.
- 5.3. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng Bên không vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên vi phạm và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.
- 5.4. Bên B sẽ không hoàn trả số tiền bên A thanh toán trước (nếu có) nếu bên A vi phạm và hợp đồng chấm dứt trước thời hạn.
- 5.5. Trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước 01 (một) tháng.

## **ĐIỀU 6. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

- 6.1 Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- 6.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

## **ĐIỀU 7. BẤT KHẢ KHÁNG**

- 7.1. Bất khả kháng là những sự kiện khách quan nằm ngoài sự kiểm soát của các bên bao gồm nhưng không giới hạn ở: động đất, bão, lũ lụt, gió lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hay đe dọa chiến tranh... hoặc các thảm họa khác không thể lường trước được; hoặc sự thay đổi của luật pháp bởi chính quyền Việt Nam.
- 7.2. Khi một bên không thể thực hiện tất cả hay một phần của nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng gây ra một cách trực tiếp, Bên này sẽ không được xem là vi phạm Hợp đồng nếu đáp ứng được tất cả những điều kiện sau:
- 7.3. Bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp của sự gián đoạn hoặc trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ; và
- 7.4. Bên bị gặp phải sự kiện bất khả kháng đã nỗ lực để thực hiện nghĩa vụ của mình và giảm thiểu thiệt hại gây ra cho Bên kia bởi sự kiện bất khả kháng; và
- 7.5. Tại thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp phải sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia cũng như cung cấp văn bản thông báo và giải thích về lý do gây ra sự gián đoạn hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ.

## **ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN CHUNG**


- 8.1. Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi.
- 8.2. Hợp đồng này tự thanh lý khi không còn bất kì tồn đọng, vướng mắc nào và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng theo **điều 5**.
- 8.3. Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.
- 8.4. Hợp đồng được lập thành 06 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau; bên A giữ 02 bản và bên B giữ 04 bản.

8.5. Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên.﴿

ĐẠI DIỆN BÊN A Emmy

  
  
**KUO TSO TING**

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ GIÁM ĐỐC 

  
  
**TRẦN VĂN QUẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG**

**Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải**  
**Số:11/HĐ-STT**

**PHẦN 1: CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG**

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 08/ QĐ- TNMT ngày 18/01/2023 của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 03: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Càng Long giai đoạn 2023-2025

**PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG.**

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2023 tại Công ty TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM

**BÊN A: CÔNG TY TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM**

Tên quốc tế: TERA SURPLUS VIETNAM ENTERPRISE LIMITED

Đại diện: KUO, TSO TING , Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ: ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh..

Tài khoản: .....tại .....

Mã số thuế : 2100681564

**Bên B: CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG SƠN TRUNG THÀNH**

Đại diện: Bà: Lê Thị Hồng Thắm , Chức vụ: Phó giám đốc

Địa chỉ: Tổ 1, ấp An Trung, xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0907622729

Mã số thuế : 1500756036

Số tài khoản : 070031472448 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Vĩnh Long PGD Vũng Liêm (Viết tắt: Sacombank – PGD Vũng Liêm)

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải với các điều khoản sau đây:

**ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:**

1. Phạm vi công việc



01/04/2023

- Bên A thuê Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại Công ty TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM - ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

- Thời gian thu gom, vận chuyển và xử lý rác: 02 ngày/lần

- thug om xong sẽ vận chuyển đến bãi rác tập trung thuộc ấp Đầu Giồng, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh để phân loại xử lý rác.

## **ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:**

- Giá trị hợp đồng: 500.000 đồng/ tháng ( giá này có thể thay đổi theo quy định nhà nước)

(Bằng chữ: Năm trăm nghìn đồng trên một tháng)

- Phương thức thanh toán: trả tiền mặt hoặc chuyển khoản.

## **ĐIỀU 3: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN**

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày: 01/04/2023

- Thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 01/04/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

## **ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN**

### **3.1 Bên A có trách nhiệm:**

- Thanh toán kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải cho Bên B đầy đủ theo giá trị hợp đồng này.

### **3.2 Bên B có trách nhiệm:**

- Đảm bảo thu gom, vận chuyển rác đúng theo thời gian và tần suất đã thỏa thuận trong hợp đồng này.

- Không được tự ý chuyển giao việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt cho bên thứ ba khi chưa được sự đồng ý từ Bên A.

## **ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

4.1 Hai bên thống nhất thực hiện đúng các điều, khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau thương lượng trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi.

4.2 Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau

- Không thực hiện đúng các nội dung trong hợp đồng, trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn phải thông báo cho bên kia biết trước 30 ngày.

4.3 Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi nội dung trong hợp đồng thì Bên A và Bên B sẽ bàn bạc và thống nhất bổ sung phụ lục hợp đồng.

4.4 Hợp đồng này được lập thành 02 bản chính có giá trị như nhau, bên A giữ 01 bản, bên B giữ 01 bản./.



*Lê Thị Hồng Thắm*



Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan  
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



# GIẤY CHỨNG NHẬN

## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

### QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

**CÔNG TY TNHH MAY HÒA PHÚ**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số: 2100642727, cấp ngày 14/12/2018 (đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 18/6/2021) do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp  
Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 4, xã Thanh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

DG 222732

**II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**1. Thừa đất:**

- a) Thừa đất số: 264, tờ bản đồ số: 20,
- b) Địa chỉ: Ấp 4, xã Thanh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh,
- c) Diện tích: 8691,7m<sup>2</sup> (bằng chữ: Tám nghìn sáu trăm chín mươi một phẩy bảy mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
- e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 15/05/2049,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần,

**2. Nhà ở: -/-**

**3. Công trình xây dựng khác:**

Loại công trình: XUÔNG MÁY HÒA PHỤ

Loại tài sản	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng sản xuất	4923,7	5299,4	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

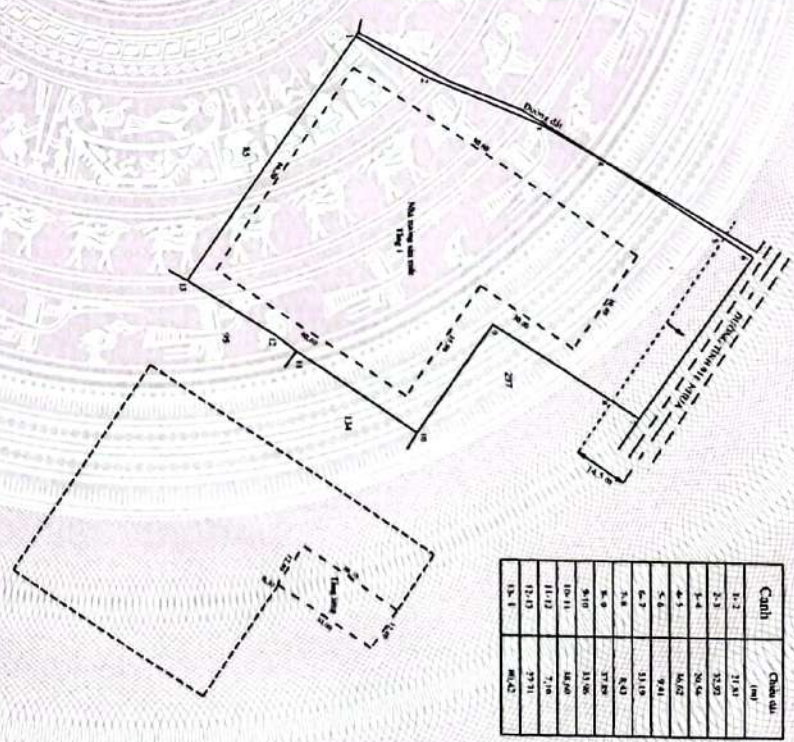
**4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-**

**5. Cây lâu năm: -/-**

**6. Ghi chú:**

Thửa đất có 474,4m<sup>2</sup> đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Đường tỉnh 911. Được miễn tiền thuê đất 07 năm 6 tháng (kể từ ngày 01/8/2019 đến hết ngày 31/01/2027) theo Quyết định số 781/QĐ-CT ngày 30/8/2019 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Trà Vinh.

**III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**



Trà Vinh, ngày 11. tháng 10. năm 2022  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



Số: 00131/2023/KQTN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

05/04/2023

- Địa điểm lấy mẫu : DỰ ÁN GIA CÔNG CÁC MẶT HÀNG GIÀY DÉP CỦA CÔNG TY TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM
- Địa chỉ : ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 29/03/2023
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Không khí
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Tiếng ồn <sup>(1)</sup> (dBA)	Bụi <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )	CO <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )
Khu vực công dự án (X=9°92'14"; Y=106°13'44")	64,9	0,12	0,051	0,065	5,18
QCVN 26:2010/BTNMT	≤ 70	-	-	-	-
QCVN 05 : 2013/BTNMT	-	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- <sup>(1)</sup> Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05 : 2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00131/2023/KQTN **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 05/04/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : DỰ ÁN GIA CÔNG CÁC MẶT HÀNG GIÀY DÉP CỦA CÔNG TY TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM
2. Địa chỉ : ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 29/03/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Nước mặt
6. Ký hiệu và mô tả mẫu : 2303.66NM: Nước mặt kênh Trà Ngoa, tại vị trí tiếp nhận nước thải từ dự án - X=9°92'25''; Y= 106°13'55''
7. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.  
TCVN 5994: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.  
TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.  
TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

**8. Kết quả đo đạc, phân tích :**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015 /BTNMT Cột B1	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2303.66 NM		
1	pH <sup>(1)</sup>	-	6,71	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(1)</sup>	mg/L	21	50	TCVN 6625:2000
3	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO) <sup>(1)</sup>	mg/L	4,2	≥ 4	TCVN 7325:2016
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) <sup>(1)</sup>	mg/L	20	30	SMEWW 5220C:2017
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(1)</sup>	mg/L	11	15	TCVN 6001-1:2008
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N) <sup>(1)</sup>	mg/L	0,14	0,9	TCVN 6179 – 1:1996
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N) <sup>(1)</sup>	mg/L	2,64	10	SMEWW 4500- NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017
8	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> P) <sup>(1)</sup>	mg/L	0,15	0,3	SMEWW 4500-P. D:2017
9	Clorua (Cl) <sup>(1)</sup>	mg/L	112	350	TCVN 6194:1996
10	Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )		31	-	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017
11	Sắt (Fe) <sup>(1)</sup>	mg/L	KPH MDL=0,016	1,5	TCVN 6177:1996
12	Asen (As) <sup>(2)</sup>	mg/L	KPH MDL=0,002	0,05	SMEWW 3114B:2017
13	Thủy ngân (Hg) <sup>(2)</sup>	mg/L	KPH MDL=0,0025	0,001	SMEWW 3112B:2017
14	Tổng Coliform <sup>(1)</sup>	MPN /100mL	39×10 <sup>2</sup>	7.500	TCVN 6187 - 2:1996

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- <sup>(1)</sup> Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
  - QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**



**TRẦN THỊ THỦY NHUNG**



**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 00147/2023/KQTN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/04/2023

- Địa điểm lấy mẫu : DỰ ÁN GIA CÔNG CÁC MẶT HÀNG GIÀY DÉP CỦA CÔNG TY TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM
- Địa chỉ : ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/nhận mẫu : 05/04/2023
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Không khí
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Tiếng ồn <sup>(1)</sup> (dBA)	Bụi <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )	CO <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )
Khu vực công dự án (X=9°92'14"; Y= 106°13'44")	63,9	0,13	0,061	0,062	5,32
QCVN 26:2010/BTNMT	≤ 70	-	-	-	-
QCVN 05 : 2013/BTNMT	-	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- <sup>(1)</sup> Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05 : 2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

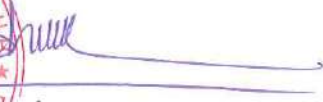
PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00147/2023/KQTN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/04/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : DỰ ÁN GIA CÔNG CÁC MẶT HÀNG GIÀY DÉP CỦA CÔNG TY TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM
2. Địa chỉ : ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 05/04/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Nước mặt
6. Ký hiệu và mô tả mẫu : 2304.05NM: Nước mặt kênh Trà Ngoa, tại vị trí tiếp nhận nước thải từ dự án - X=9°92'25''; Y= 106°13'55''
7. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.  
TCVN 5994: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.  
TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.  
TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

### 8. Kết quả đo đạc, phân tích :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015 /BTNMT Cột B1	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2304.05 NM		
1	pH <sup>(1)</sup>	-	6,67	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(1)</sup>	mg/L	23	50	TCVN 6625:2000
3	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO) <sup>(1)</sup>	mg/L	4,11	≥ 4	TCVN 7325:2016
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) <sup>(1)</sup>	mg/L	23	30	SMEWW 5220C:2017
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(1)</sup>	mg/L	12	15	TCVN 6001-1:2008
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N) <sup>(1)</sup>	mg/L	0,12	0,9	TCVN 6179 – 1:1996
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N) <sup>(1)</sup>	mg/L	1,67	10	SMEWW 4500- NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017
8	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> P) <sup>(1)</sup>	mg/L	KPH MDL=0,03	0,3	SMEWW 4500-P. D:2017
9	Clorua (Cl) <sup>(1)</sup>	mg/L	98,8	350	TCVN 6194:1996
10	Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )		25,6	-	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017
11	Sắt (Fe) <sup>(1)</sup>	mg/L	KPH MDL=0,016	1,5	TCVN 6177:1996
12	Asen (As) <sup>(2)</sup>	mg/L	KPH MDL=0,002	0,05	SMEWW 3114B:2017
13	Thủy ngân (Hg) <sup>(2)</sup>	mg/L	KPH MDL=0,0025	0,001	SMEWW 3112B:2017
14	Tổng Coliform <sup>(1)</sup>	MPN /100mL	44×10 <sup>2</sup>	7.500	TCVN 6187 - 2:1996

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- <sup>(1)</sup> Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00152/2023/KQTN      **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**      19/04/2023

- Địa điểm lấy mẫu** : DỰ ÁN GIA CÔNG CÁC MẶT HÀNG GIÀY DÉP CỦA CÔNG TY TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM
- Địa chỉ** : ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/nhận mẫu** : 12/04/2023
- Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu** : Không khí
- Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Tiếng ồn <sup>(1)</sup> (dBA)	Bụi <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )	CO <sup>(1)</sup> (mg/m <sup>3</sup> )
Khu vực công dự án (X=9°92'14''; Y= 106°13'44'')	64,2	0,13	0,059	0,062	5,33
<b>QCVN 26:2010/BTNMT</b>	<b>≤ 70</b>	-	-	-	-
<b>QCVN 05 : 2013/BTNMT</b>	-	<b>≤ 0,3</b>	<b>≤ 0,2</b>	<b>≤ 0,35</b>	<b>≤ 30</b>
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- <sup>(1)</sup> Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05 : 2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- KPH: Không phát hiện                                      MDL: Ngưỡng phát hiện

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**



**TRẦN THỊ THỦY NHUNG**



**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

Số: 00152/2023/KQTN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

19/04/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : DỰ ÁN GIA CÔNG CÁC MẶT HÀNG GIÀY DÉP CỦA CÔNG TY TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM
2. Địa chỉ : ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 12/04/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Nước mặt
6. Ký hiệu và mô tả mẫu : 2304.10NM: Nước mặt kênh Trà Ngoa, tại vị trí tiếp nhận nước thải từ dự án – X=9°02'25''; Y= 106°13'55''
7. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.  
TCVN 5994: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.  
TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.  
TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

### 8. Kết quả đo đạc, phân tích :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015 /BTNMT Cột B1	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2304.10 NM		
1	pH <sup>(1)</sup>	-	6,72	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(1)</sup>	mg/L	25	50	TCVN 6625:2000
3	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO) <sup>(1)</sup>	mg/L	4,15	≥ 4	TCVN 7325:2016
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) <sup>(1)</sup>	mg/L	23	30	SMEWW 5220C:2017
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(1)</sup>	mg/L	13	15	TCVN 6001-1:2008
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N) <sup>(1)</sup>	mg/L	0,18	0,9	TCVN 6179 – 1:1996
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N) <sup>(1)</sup>	mg/L	3,10	10	SMEWW 4500- NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017
8	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> P) <sup>(1)</sup>	mg/L	0,1	0,3	SMEWW 4500-P. D:2017
9	Clorua (Cl) <sup>(1)</sup>	mg/L	108	350	TCVN 6194:1996
10	Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )		34	-	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017
11	Sắt (Fe) <sup>(1)</sup>	mg/L	KPH MDL=0,016	1,5	TCVN 6177:1996
12	Asen (As) <sup>(2)</sup>	mg/L	KPH MDL=0,002	0,05	SMEWW 3114B:2017
13	Thủy ngân (Hg) <sup>(2)</sup>	mg/L	KPH MDL=0,0025	0,001	SMEWW 3112B:2017
14	Tổng Coliform <sup>(1)</sup>	MPN /100mL	43×10 <sup>2</sup>	7.500	TCVN 6187 - 2:1996

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- <sup>(1)</sup> Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt  
KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THUY NHUNG



Số: 75 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số .....ngày.12./...3./...2020...của: ...Công ty.TNHH MTV.may.Hòa Phú.....

Người đại diện là Ông/Bà:..Phan.Văn.Hòa..... Chức danh:..Giám đốc.....

.....PHÒNG.CẢNH.SÁT.PCCC.VÀ.CNCH.....

**CHỨNG NHẬN:**

.....Công trình: **Xưởng may Hòa Phú**.....

Địa điểm xây dựng: ..Áp 4, xã Thanh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.....

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: .....Công ty.TNHH MTV.may.Hòa Phú.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế:Cty.CP.TVTK.XD.Hưng.Long; Cty.TNHH kỹ thuật cơ điện Phúc Cường

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- ..-Bậc chịu lửa, giới hạn bậc chịu lửa; khoảng cách an toàn PCCC; thoát nạn;
- ..-Hệ thống báo cháy tự động; đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
- ..-Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;
- ..-Hệ thống chống sét; phương tiện bình chữa cháy xách tay.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Trà Vinh....., ngày 18 tháng 3 năm 2020

**Nơi nhận:**

- Chủ đầu tư (thực hiện);
- C07(BC);
- Lưu:..PC07 ( Tổ thẩm duyệt).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**





**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC**

<b>SỐ TT</b>	<b>TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ</b>	<b>KÝ HIỆU</b>	<b>GHI CHÚ</b>
01	Mặt bằng tổng thể	TT- 01/01	
02	Mặt bằng, mặt bằng mái	KT- 01→03/07	
03	Mặt đứng	KT- 04,05/07	
04	Mặt cắt	KT- 06, 07/07	
05	Mặt bằng định vị cọc, mặt bằng móng, đà kiềng	KC - 01, 02/15	
	<b>Hạng mục PCCC</b>		
06	Mặt bằng báo cháy nhà xưởng	CC : 01	
07	Mặt bằng báo cháy tổng thể	CC : 02	
08	Sơ đồ báo cháy và chi tiết lắp đặt	CC : 03	
09	Mặt bằng chữa cháy nhà xưởng	CC : 01	
10	Mặt bằng chữa cháy tổng thể	CC : 02	
11	Chi tiết cụm bơm chữa cháy, chi tiết lắp đặt tủ chữa	CC : 03, 04	
12	Sơ đồ nguyên lý hệ thống chữa cháy	CC : 05	
13	Mặt bằng hệ thống chống sét	CC : 01	
14	Chi tiết hệ thống chống sét	CC : 02	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh., ngày 28 tháng 03 năm 2023

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

廠房出租合約

Số biên số: 0012023-HPHU/HĐTX

Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

根據 2015 年 11 月 24 日 9 民法典編號 1/2015/QH13;

Căn cứ luật kinh doanh bất động sản số: 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

根據 2014 年 11 月 25 日第 66/2014/QH13 號房地產業務法和指導文件;

Căn cứ Luật đất đai số: 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

根據 2013 年 11 月 29 日第 45/2013/QH13 號土地法和指導文件;

Căn cứ vào chức năng và nhu cầu của hai bên;

基於雙方的職能和需求;

Hai bên chúng tôi gồm:

雙方愛而定討論內容如下:

**I. BÊN CHO THUÊ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (sau đây gọi tắt là Bên A):**

出租房屋、工程建築方 (以下簡稱甲方)

- Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH MAY HÒA PHÚ

-名稱: 華富製衣貿易有限公司

- Mã số thuế: 2100642727

- 稅號: 2100642727

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Khánh Chức vụ: Giám đốc

-法律代表人: Mr. Từ Khánh 職務: 董事長

- Địa chỉ: Ấp 4, Xã Thạnh Phú, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh.

-地址: 越南 - 茶榮省 - 題橋縣 - 盛富社 - 第四村

- Điện thoại liên hệ: 0913929366

- 電話: 0913929366

- Số tài khoản: 68668886868

Tại Ngân hàng: Ngân hàng ACB

-銀行賬號: 68668886868

銀行: ACB 銀行

## II. BÊN THUÊ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (sau đây gọi tắt là Bên B):

II. 租用房屋、建築工程方 (以下簡稱乙方)

- Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH TERA SURPLUS VIỆT NAM

-名稱: 兆盈企業有限公司

- Mã số thuế: 2100681564

- 稅號: 2100681564

- Đại diện: Mr. KUO TSO TING

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

-代表: KUO TSO TING

職務: 總經理

- Địa chỉ liên hệ: Ấp 4, Xã Thạnh Phú, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh.

- 地址: 越南 - 茶榮省 - 題橋縣 - 盛富社 - 第四村

- Số tài khoản: 71010008806678

Tại Ngân hàng: Ngân hàng BIDV

-銀行賬號: 71010008806678

銀行: BIDV 銀行

Hai bên chúng tôi thống nhất ký kết hợp đồng cho thuê nhà ở, công trình xây dựng với các nội dung sau đây:

經過會議雙方同意簽訂廠房出租合約包含以下條款:

### Điều 1. Các thông tin về công trình xây dựng cho thuê

#### 第一條: 有關出租建築工程的資料

1. Vị trí công trình xây dựng: Ấp 4, Xã Thạnh Phú, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh (Sau đây gọi tắt là "Nhà xưởng").

建築工程位置: 越南 - 茶榮省 - 題橋縣 - 盛富社 - 第四村 (以下簡稱為廠房)

(Nhà ở: biệt thự, căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ; Công trình xây dựng không phải nhà ở: biệt thự nghỉ dưỡng, căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú, văn phòng, thương mại, dịch vụ,.....)

(住房: 別墅、公寓、獨立屋; 非住宅建築工程: 度假別墅、旅遊公寓、寫字樓公寓結合住宿、辦公、商業、服務.....)

2. Vị trí, địa điểm nhà ở, công trình xây dựng: Ấp 4, Xã Thanh Phú, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh

位置, 房屋位置, 建築工程: 越南 - 茶榮省 - 題橋縣 - 盛富社 - 第四村

3. Hiện trạng về chất lượng nhà ở, công trình: Xây mới.

房屋及建築質量現狀: 新建

4. Diện tích của nhà ở, công trình xây dựng:

房屋及建築工程面積:

- Tổng diện tích nhà xưởng cho thuê: 8,691.7m<sup>2</sup>

總出租廠房面積: 8,691.7 平方米

Mục đích sử dụng nhà xưởng: xây xưởng cho thuê.

使用廠房用途: 建廠房出租。

5. Công năng sử dụng: Gia công mặt hàng giày dép, may mặc.

用途: 加工鞋類和服裝製品。

6. Trang thiết bị kèm theo: Hệ thống xử lý nước thải cột B

附屬設備: B 級污水處理系統

## **Điều 2. Giá thuê nhà ở, công trình xây dựng**

### **第二條: 房屋和建築工程的租金價格**

1. Giá thuê nhà ở, công trình xây dựng là 16,000 USD/tháng (*Bằng chữ: Mười sáu ngàn đô la mỹ*).

廠房租金價格: 16,000 美元/月 (大寫: 壹萬陸仟美元)

Giá thuê này không bao gồm thuế giá trị gia tăng 10% và các chi phí cho các dịch vụ do bên B sử dụng trong thời gian thuê nhà xưởng 15 năm như chi phí điện, nước, điện thoại, mạng và các chi phí khác...v.v.

以上租金是淨價格, 不包含 10% 增價稅及各種費用, 以及乙方租廠房整個合約 15 年期間使用費用, 例如: 電費, 水費, 電話費, 網路費, 其他費用 等等...

2. Các chi phí sử dụng điện, nước, điện thoại và các dịch vụ khác do Bên thuê thanh toán cho bên cung cấp điện, nước, điện thoại và các cơ quan cung cấp dịch vụ khác.

使用電、水、電話和其他服務的費用由承租人支付給電力、水、電話和其他服務提供者。

3. Điều chỉnh giá thuê:

租金調整

- Giai đoạn 1: Giá thuê từ năm thứ 1 đến năm thứ 4 bên A giữ nguyên tiền thuê 01 tháng là 16,000USD. (Từ 01/03/2023 đến 28/02/2027)

第一階段：第 1~4 年每月租金為 16,000 美元 (從 2023 年 3 月 1 日至 2027 年 2 月 28 日)

- Giai đoạn 2: Năm thứ 5 mới bắt đầu tăng giá, hai năm một lần, mỗi lần tăng từ 5% chưa bao gồm 10% thuế VAT. Cụ thể như sau:

第二階段：第 5 年開始, 兩年一次, 每次 5% 不含 10% 增價稅稅。具體如下:

**Tiền thuê 01 tháng là 16,800USD. (Từ 01/03/2027 đến 28/02/2029)**

2027 年 3 月 1 日至 2029 年 2 月 28 日每月租金為 16,800 美元

**Tiền thuê 01 tháng là 17,640USD. (Từ 01/03/2029 đến 28/02/2031)**

2029 年 3 月 1 日至 2031 年 2 月 28 日每月租金為 17,640 美元

**Tiền thuê 01 tháng là 18,522USD. (Từ 01/3/2031 đến 28/02/2033)**

2031 年 3 月 1 日至 2033 年 2 月 28 日每月租金為 18,522 美元

**Tiền thuê 01 tháng là 19,448USD. (Từ 01/3/2033 đến 28/02/2035)**

2033 年 3 月 1 日至 2035 年 2 月 28 日每月租金為 19,448 美元

**Tiền thuê 01 tháng là 20,420USD. (Từ 01/3/2035 đến 28/02/2037)**

2035 年 3 月 1 日至 2037 年 2 月 28 日每月租金為 20,420 美元

**Tiền thuê 01 tháng là 21,441USD. (Từ 01/3/2037 đến 28/02/2038)**

2037 年 3 月 1 日至 2038 年 2 月 28 日每月租金為 21,441 美元

### **Điều 3. Phương thức và thời hạn thanh toán**

#### **第三條：付款方式 and 時間**

1. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền Việt Nam thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên A.

付款方式：通過銀行轉賬以越南盾支付到甲方的賬戶。

2. Thời hạn thực hiện thanh toán: : trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên B nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ, Bên B phải thanh toán tiền thuê nhà xưởng và tiền thuế GTGT cho Bên A.

付款时间：自收到合格財務發票之日起 10 天內, 乙方需支付廠房租金和增值稅稅金給甲方。

3. Các thỏa thuận khác:

其他協商:

Số tiền thuê Nhà xưởng được Bên B thanh toán cho Bên A là 16,000USD/tháng (Mười sáu ngàn đô la Mỹ). Giá trên chưa bao gồm 10% thuế VAT.

乙方付款给甲方房廠租金为 16,000 美元/月 (壹萬陸仟美元) /月。以上价格不包含 10% 增值稅。

Các bên thống nhất đồng USD chỉ được sử dụng làm đồng tiền định giá nhằm đảm bảo tính ổn định giá trị của Hợp đồng này và việc thanh toán tiền thuê Nhà xưởng được thực hiện bằng đồng Việt Nam (VND).

雙方同意美元只能作為計價貨幣，以確保本合同價值的穩定，工廠租金的支付以越南盾 (VND) 支付。

Tỷ giá quy đổi USD: Tỷ giá USD được tính theo giá giữa mua và bán của BIDV- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 1 hàng tháng. Nếu ngày 1 rơi vào thứ bảy, chủ nhật thì thời gian được lùi sang ngày làm việc bình thường tiếp theo.

美元匯率：根據每月 1 號 BIDV 銀行買入與賣出的中間價計算。倘若 1 號如為週六或週日，那麼時間順延到下一個正常工作日

Bên A sẽ xuất hóa đơn tài chính (Hóa đơn GTGT) vào ngày 1 hàng tháng cho Bên B, Bên B sẽ thanh toán trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày Bên B nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ. Nếu Bên A chậm trễ trong việc xuất hóa đơn tài chính thì thời hạn thanh toán sẽ được kéo dài tương ứng với thời gian Bên A chậm trễ.

甲方每月 1 號開財務發票(增值稅發票)給乙方。乙方在收到甲方提供的合格財務發票後 10 (十) 號天內付款。若甲方逾期開具財務發票，則付款期限將按甲方逾期時間相應延長。

#### **Điều 4. Thời hạn cho thuê, thời điểm giao, nhận nhà ở, công trình xây dựng cho thuê và hồ sơ kèm theo**

##### **第四條：租賃期限、租賃房屋和建築工程的交收時間及所附文件**

1. Thời hạn cho thuê nhà xưởng: 15 (mười lăm) năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

廠房租期：15 (壹拾伍) 年，自 2023 年 3 月 1 日起算。

2. Thời điểm giao nhận nhà xưởng: Ngày 11 tháng 01 năm 2023.

廠房移交期限：2023 年 1 月 11 日

3. Bên A không tính tiền thuê nhà xưởng từ ngày 01/07/2022 đến ngày 28/02/2023.

甲方免租金給乙方自 01/07/2022 至 28/02/2023

4. Tại Ngày bàn giao, cơ sở vật chất của Nhà xưởng phải đảm bảo đúng chất lượng, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Để tránh nhầm lẫn, Ngày bàn giao này không đồng nghĩa với ngày bắt đầu tính tiền thuê Nhà xưởng. Thời gian bắt đầu tính tiền thuê là ngày 01/03/2023 theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Hợp đồng.

在移交日，工廠的設備措施必須保證符合法律規定的質量和標準。為避發生疑問，此移交日期並不同於開始計算廠房租金。根據合約第二條款的規定，開始計算租金的時間為 2023 年 3 月 1 日。

## **Điều 5. Sử dụng nhà ở, công trình xây dựng thuê**

### **第五條：使用出租房屋和建築工程**

1. Mục đích sử dụng nhà ở, công trình xây dựng của bên thuê: Phục vụ sản xuất kinh doanh

乙方租用房屋及建築工程的使用目的：用於生產經營

2. Các hạn chế sử dụng nhà ở, công trình xây dựng: .....

房屋和建築物的使用限制： .....

3. Đóng phí dịch vụ, phí quản lý vận hành: .....

繳納服務費、運營管理費： .....

4. Ban hành và tuân thủ nội quy, quy chế quản lý vận hành của khu nhà ở, dự án: .....

頒布並遵守有關住宅區和項目管理和運營的規章制度： .....

5. Các thỏa thuận khác (nếu có): *(các thỏa thuận này phải không trái luật và không trái đạo đức xã hội)*

其他協議（如有）：（這些協議不得違反法律，不得違反社會公德）

## **Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của bên A**

### **第六條：甲方權利和義務**

1. Quyền của bên A (theo Điều 26 của Luật Kinh doanh bất động sản):

甲方的權利（根據房地產業務法第 26 條）：

a) Yêu cầu bên B nhận nhà ở, công trình xây dựng theo thời hạn đã thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng này;

要求乙方按本合同第四條約定的期限接收房屋及工程

b) Yêu cầu bên B thanh toán đủ tiền theo thời hạn và phương thức thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng này;

要求乙方按本合同第三條約定的期限和方式全額付款

c) Yêu cầu bên B bảo quản, sử dụng nhà ở, công trình xây dựng theo đúng hiện trạng đã liệt kê tại Điều 1 của Hợp đồng này;

要求乙方按照本合同第一條所列的現狀保存和使用房屋及工程

d) Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại hoặc sửa chữa phần hư hỏng do lỗi của bên thuê gây ra;

因乙方的過錯造成的損害，要求乙方賠償或修理

e) Cải tạo, nâng cấp nhà ở, công trình xây dựng cho thuê khi được bên B đồng ý nhưng không được gây ảnh hưởng cho bên B;

經乙方同意對租賃房屋進行改造升級，但不得影響乙方

f) Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật Kinh doanh bất động sản;

根據房地產法第三十條第一款的規定單方終止合同的履行

g) Yêu cầu bên B giao lại nhà ở, công trình xây dựng khi hết thời hạn thuê;

要求乙方在租賃期滿時交出房屋或工程

h) Các quyền khác do các bên thỏa thuận (nếu có): *(các thỏa thuận này phải không trái luật và không trái đạo đức xã hội)*

雙方約定的其他權利（如有）：（這些約定不得違反法律，不得違背社會公德）

## 2. Nghĩa vụ của Bên A

### 甲方義務

a) Bên A phụ trách cung cấp hồ sơ, thông tin đầy đủ liên quan đến Nhà xưởng cho Bên B làm các thủ tục cần thiết khi xin các giấy phép đầu tư, kinh doanh với những công việc, thủ tục khác có liên quan. Trường hợp có phát chi phí bên B phải thanh toán các chi phí.

甲方有責任提供廠房相關法律文件資料，并幫助乙方順利申請投資執照、營業執照以及其他相關工作和程序時辦理必要的手續，如發生費用由乙方支付。

b) Bên A bảo đảm trong Thời hạn thuê:

甲方保證在整個租廠房期間

- Bên B có quyền sử dụng Nhà xưởng mà không có bất kỳ trở ngại nào.

乙方有權使用已出租的區域而不受甲方的任何阻礙

- Nhà xưởng là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bên A, có đầy đủ các giấy tờ pháp lý có liên quan theo quy định, không bị tranh chấp, thế chấp, bảo lãnh hay bị ràng buộc bởi quyền của bên thứ ba.

擔保所出租的廠房是屬甲方擁有財產的所有權，不屬爭執的財產，具備足夠合法證件，並且具有充分條件可以出租給乙方，或不受第三者的約束

- Nhà xưởng phù hợp an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy tắc tiêu chuẩn của chính quyền địa phương, có đầy đủ tài liệu, giấy tờ hợp pháp để cho bên B tiến hành làm thủ tục thay đổi Giấy Phép đầu tư, kinh doanh và mua bảo hiểm cho Nhà xưởng.

甲方擔保廠房出租要符合當地政府消防安全之標準規定，以及有足夠合法資料讓乙方可進行辦理公司執照手續及購買廠房保險。

- Bảo trì, sửa chữa Nhà xưởng, kho trong vòng 12 tháng để đảm bảo chất lượng của Nhà xưởng.

12 個月時間內維護和維修車間和倉庫，確保廠間質量

Trong suốt thời hạn thuê, Bên A có trách nhiệm bảo trì, sửa chữa tài sản cho thuê, nếu tài sản cho thuê của Bên A bị hư hỏng (phần kết cấu), không đảm bảo chất lượng mà không phải do lỗi của Bên B thì Bên A có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc tính từ ngày nhận được thông báo của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên A không sửa chữa, khắc phục thì Bên B có quyền tự xử lý với toàn bộ chi phí do Bên A chịu, Bên A phải hoàn trả lại toàn bộ chi phí này (phải có đầy đủ chứng từ, hóa đơn thanh toán) và bồi thường thiệt hại thực tế phát sinh cho Bên B trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị thanh toán của Bên B. Trường hợp Bên A không thanh toán số tiền này cho Bên B, Bên B có quyền khấu trừ trực tiếp vào tiền thuê hàng tháng của Bên A.

在租賃期內，甲方負責對出租資產進行維護和修理(結構)，非乙方過錯導致甲方出租資產損壞或質量不佳的，則自收到乙方的通知之日起 07 (柒) 個工作日內甲方有責任維修和補救。若超過此期限但甲方不進行維修或補救，則乙方有權自行處理，全部費用由甲方承擔。自收到乙方的請款之日起 05 個工作日內，甲方必須退還所有這些費用 (需充分具有支付單據、發票) 並賠償乙方遭受的實際損失。若甲方不支付這筆款項給乙方，則乙方有權從甲方的月租金直接扣除。

- Có trách nhiệm hướng dẫn các thủ tục tạm trú cho bên B phù hợp với pháp luật Việt Nam quy định. Chi phí bên B chịu (nếu có).

負責引導給乙方按照越南法律為乙方辦理臨時居留手續，費用乙方付 (如有)

## **Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của bên B**

### **第七條：乙方權利和義務**

#### **1. Quyền của bên B (theo Điều 28 của Luật Kinh doanh bất động sản)**

乙方的權利 (根據房地產業務法第 28 條)

a) Yêu cầu bên A giao nhà ở, công trình xây dựng theo đúng hiện trạng đã liệt kê tại Điều 1 của Hợp đồng này;

要求甲方按本合同第一條所列現狀交付房屋及工程

b) Yêu cầu bên A cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về nhà ở, công trình xây dựng;

要求甲方提供完整、真實的房屋及工程信息

c) Được cho thuê lại một phần hoặc toàn bộ nhà ở, công trình xây dựng nếu có thỏa thuận trong hợp đồng hoặc được bên A đồng ý bằng văn bản;

合同約定或甲方書面同意的，將部分或全部房屋或工程轉租



d) Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận với bên A trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu;

倘若易主，按與甲方約定的條款繼續出租

e) Yêu cầu bên A sửa chữa nhà ở, công trình xây dựng trong trường hợp nhà ở, công trình xây dựng bị hư hỏng không phải do lỗi của mình gây ra;

非因自身過錯造成房屋或建築工程損壞的，要求甲方對房屋或建築工程進行維修。

f) Yêu cầu bên A bồi thường thiệt hại do lỗi của bên A gây ra;

要求甲方賠償因甲方過錯造成的損失

g) Các quyền khác do hai bên thỏa thuận (nếu có): *(các thỏa thuận này phải không trái luật và không trái đạo đức xã hội)*

雙方約定的其他權利（如有）：（這些約定不得違反法律，不得違背社會公德）

2. Nghĩa vụ của Bên B (theo Điều 29 của Luật Kinh doanh bất động sản)

乙方義務（根據《房地產業務法》第 29 條）

a. Chi trả tiền thuê nhà xưởng đúng hạn.

按時支付廠房租金

b. Sử dụng Nhà xưởng phù hợp với mục đích của Hợp đồng.

按照合同的目的使用工廠

c. Không được chuyển nhượng Hợp đồng hoặc cho bên khác thuê lại Nhà xưởng trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

未取得甲方的書面通知同意之下，乙方不得以任何方式轉讓合約或轉讓給其他承租人

d. Có trách nhiệm đóng các loại thuế liên quan đến hoạt động đầu tư, tiền điện nước, tiền điện thoại, phí bảo vệ, phí an ninh, phí vệ sinh môi trường vv... do bên B sử dụng.

乙方使用期間有責任支付與投資活動有關的稅費、電費、水費、電話費、保安費、保安費、環境清潔費等。

e. Nghiêm túc chấp hành theo pháp luật Việt Nam về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường, quy định an ninh trật tự, không gây thiệt hại cho bên thứ ba.

嚴格及充分執行越南法律有關勞動安全,消防,環保衛生,秩序安寧之規定,不造成第三方的損害。

f. Để đảm bảo nếu có xảy ra hỏa hoạn, cháy nổ (vụ việc không phải do bên A gây ra), Bên B phải trách nhiệm mua bảo hiểm Nhà xưởng với người thụ hưởng là Bên A. Phí bảo hiểm sẽ do bên B thanh toán. Bên B có trách nhiệm cung cấp các chứng từ mua bảo hiểm PCCC và hóa đơn cho bên A kiểm tra. Số tiền mua bảo hiểm dựa trên giá trị tài sản là nhà xưởng cho thuê của Bên A được xác định như sau:

為確保如果發生火災、爆炸（非甲方原因），乙方有責任購買廠房保險，受益人為甲方。保險費由乙方支付。乙方有責任提供購買消防保險的單據和發票供甲方查閱。保險購買金額根據甲方出租廠房的資產價值確定如下：

g. Trong vòng 05 năm đầu tiên, Bên B sẽ mua bảo hiểm cho toàn bộ nhà xưởng theo giá trị xây dựng thực tế.

在前 05 年內，乙方將根據實際建築價值為整個廠房購買保險。

h. Trong các năm tiếp theo, Bên B sẽ mua bảo hiểm cho nhà xưởng có tính đến khấu hao tài sản do sử dụng. Giá trị khấu hao sẽ do các bên xác định cụ thể bằng phụ lục hợp đồng.

在接下來的租賃期間，乙方將在考慮資產使用折舊的情況下為廠房購買保險。折舊價值由雙方以合約附錄具體確定。

i. Nếu thiệt hại Nhà xưởng do lỗi Bên B gây ra, Bên B phải có trách nhiệm bồi thường:

若因乙方過錯導致廠房的損失，乙方要負責賠償

- Trong 05 năm đầu tiên, Bên B phải bồi thường 100% giá trị thiệt hại. Nếu thiệt hại xảy ra trong các năm tiếp theo, Bên B sẽ bồi thường dựa theo giá trị nhà xưởng có trừ đi khấu hao sử dụng đã được các bên thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng.

在前 05 年內，乙方需賠償損失價值的 100%。若損失在接下來的租賃期間中發生，乙方將根據已扣除雙方在合約附錄中約定的使用折舊後之廠房價值進行賠償。

Trường hợp Đơn vị bảo hiểm bồi thường số tiền thấp hơn giá trị tài sản mà các bên đã thỏa thuận tại Phụ lục Hợp đồng thì Bên B có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch.

若保險單位賠償的金額低於各方在合約附錄中約定的資產價值，則乙方有責任支付差額部分。

- Hoặc xây dựng Nhà xưởng hoàn thiện lại như lúc ban đầu Bên A bàn giao Nhà xưởng.

或依甲方當初移交的廠房，重建完善的廠房

j. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, Bên B không được phép sửa chữa, thay đổi các kết cấu Nhà xưởng trong phạm vi cho thuê. Khi hết hạn hợp đồng, bên B có trách nhiệm hoàn trả cho bên A diện tích đã thuê và tất cả các công trình do bên A cung cấp để sử dụng và lắp đặt, trừ những thứ bị hao hụt hợp lý.

尚未取得甲方的書面同意時，乙方不得擅自改造、維修、更換租賃區域範圍裡的任何結構。合約屆滿時，乙方有責任交還給甲方所承租的區域以及全部各項由甲方提供使用和安裝的工程，除了是合理損耗之物以外。

k. Chịu trách nhiệm trang trí nội thất, các hạng mục phụ nhà văn phòng và các thiết bị điện trong Nhà xưởng để được đưa vào hoạt động sản xuất.

乙方有責任自行裝飾室內以及工廠、辦公室和其他輔助工程使用的電器設備以服務乙方的生產營運活動。

l. Khi Hợp đồng chấm dứt, Bên B phải trả lại các tài sản (có tính đến khấu hao sử dụng) cho Bên A theo các hạng mục như ban đầu đã đề cập trong Biên bản bàn giao Nhà xưởng, tài sản. Những tài

sản, thiết bị khác do Bên B lắp đặt (ngoài tài sản của bên A), sẽ do Bên B quyết định. Nếu làm hư hỏng hoặc mất mát, bên B phải chịu mọi chi phí sửa chữa và đền bù trước khi giao nhà xưởng lại cho bên A. Trường hợp bên B không chịu sửa chữa, bên A có quyền trừ trong tiền đặt cọc để thanh toán phí sửa chữa đó.

Hợp đồng kết thúc, Bên B phải hoàn trả tài sản (có tính sử dụng hao mòn) cho Bên A phù hợp với biên bản bàn giao. Các thiết bị khác (không thuộc tài sản của Bên A) Bên B tự lắp đặt, sẽ do Bên B quyết định. Nếu làm hư hỏng hoặc mất mát, Bên B phải chịu mọi chi phí sửa chữa và đền bù trước khi giao nhà xưởng lại cho Bên A. Trường hợp Bên B không chịu sửa chữa, Bên A có quyền trừ trong tiền đặt cọc để thanh toán phí sửa chữa đó. Bên B phải chịu trách nhiệm bảo trì, bảo dưỡng nhà xưởng trong suốt quá trình thuê. Bên B phải chịu trách nhiệm bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị khác (không thuộc tài sản của Bên A) Bên B tự lắp đặt, sẽ do Bên B quyết định. Nếu làm hư hỏng hoặc mất mát, Bên B phải chịu mọi chi phí sửa chữa và đền bù trước khi giao nhà xưởng lại cho Bên A. Trường hợp Bên B không chịu sửa chữa, Bên A có quyền trừ trong tiền đặt cọc để thanh toán phí sửa chữa đó.

## **Điều 8. Đặt cọc và các xử lý liên quan đến vi phạm hợp đồng:**

### **第八條：押金和違約金及相關處理**

#### **1. Số tiền cọc**

##### **押金**

Để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng, bên B trong vòng 15 (Mười Năm) ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng thuê xưởng giữa hai bên, bên A sẽ nhận được tiền cọc thuê xưởng bằng hình thức chuyển tiền với số tiền là 96,000USD (Bằng chữ: Chín mươi sáu nghìn đô-la), tương đương số tiền thuê xưởng 6 tháng.

為保證履行本合約，乙方同意簽署廠房出租合約後 15(壹拾伍)個工作天內向甲方匯款租廠房押金為：96,000 美元（大寫：玖萬陸仟美元），相當為 06 (陸) 個月的租金金額。

#### **2. Xử lý Tiền cọc**

##### **押金處理**

a. Nếu Bên A đơn phương chấm dứt, hủy bỏ Hợp đồng trái với quy định tại Điều 8, Bên A phải hoàn trả lại Tiền cọc và chịu phạt một khoản tiền bằng số Tiền Cọc cho Bên B.

甲方違反第八條規定單方解除或解除合同的，甲方必須退還保證金，並向乙方支付相當於保證金金額的罰款。

b. Nếu Bên B đơn phương chấm dứt, hủy bỏ Hợp đồng trái với quy định tại Điều 8, Bên B sẽ không được nhận lại số Tiền cọc từ Bên A

乙方違反第八條規定單方面解除或解除合同的，乙方將不會收到甲方的定金。

c. Trong trường hợp hết thời gian thuê xưởng mà hai bên không tiếp tục ký kết, Bên A có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc cho công ty Bên B trong vòng 15 (Mười Năm) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất bàn giao nhà xưởng đã được Bên B hoàn trả và đồng thời thanh toán hết các chi phí, thuế do bên B sử dụng.

合約期滿後，若雙方不續約，在獲乙方交還廠房驗收完畢後並付清自乙方的各費用後 15 (拾伍)個工作天內甲方有責任退還全部押金予乙方之公司。

## **Điều 9. Điều khoản gia hạn và chấm dứt hợp đồng**

### **第九條：合同續簽和終止條款**

1. Hợp đồng này sẽ được chấm dứt và hết hiệu lực sau khi kết thúc thời hạn thuê 15 (Mười Năm) năm.

該合約將會在 15 (拾伍) 年后終止, 失效

2. Khi hết thời hạn thuê, nếu một trong Hai Bên muốn gia hạn thêm thời hạn thuê, phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia trước thời hạn 6 (sáu) tháng.

租期屆滿時, 若任何一方想追加合約期限, 則需以書面方式在合約期滿 6 (陸) 個月前通知對方。

## **Điều 10. Quy định chung và giải quyết tranh chấp:**

### **第十條: 一般規定和爭端解決**

1. Hợp Đồng này được giải thích và điều chỉnh bởi pháp luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Mọi tranh chấp liên quan đến Phụ Lục Hợp Đồng này sẽ được giải quyết bằng pháp luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

本合約由越南社會主義共和國的法律解釋和管轄。與本合同附件有關的任何爭議均應根據越南社會主義共和國的法律解決。

2. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng phải bằng văn bản và được các bên ký kết. Các văn bản này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng.

對合約所有修改或補充必須以雙方簽署處理; 各修改或補充書面是跟本合約不分開。

3. Không Bên nào phải chịu trách nhiệm đối với Bên còn lại về bất cứ mất mát hay thiệt hại về người, về tài sản gây nên do hậu quả của sự kiện bất khả kháng, và bất kỳ việc không thực hiện hoặc chậm trễ thực hiện nghĩa vụ của một Bên gây nên do sự kiện bất khả kháng sẽ không bị xem là vi phạm Hợp Đồng.

任何一方對因不可抗力事件造成的任何人員或財產的損失或損害, 以及任何不履行或延遲履行不承擔任何責任, 不視為違約。

4. Nếu có tranh chấp phát sinh, Hai Bên cùng nhau thương lượng giải quyết theo nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai Bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành. Bên vi phạm chịu bồi thường tất cả chi phí cho bên bị thiệt hại.

若發生糾紛, 雙方有責任共同協調, 以互助合作精神, 尊重雙方的權利和義務, 雙方一起解決, 若最後亦無法達成共識, 將會呈給人民法院處理, 法院的判決是最終判決, 強制各方執行, 違反者必須賠償全部費用給受害方。

## **Điều 11. Hiệu lực của hợp đồng**

### **第十一條: 合約生效期**

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ căn cứ theo Điều khoản 9 Hợp đồng được chấm dứt và hết hiệu lực.

本合約自簽定日起生效, 並且依據第九條款終止, 失效

2. Hợp đồng này được lập thành 4 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 2 (hai) bản.

本合約立成 4 (肆) 份, 有同等法律價值, 各方保持 2 (貳) 份

3. Kèm theo hợp đồng này các giấy tờ về nhà ở, công trình xây dựng.

本合同附有關於住房和建築工程的文件

Các phụ lục đính kèm hợp đồng này và các sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận của hai bên là nội dung không tách rời hợp đồng này và có hiệu lực thi hành đối với hai bên.

本合同所附附件及雙方同意的修改和補充, 為本合同不可分割的內容, 對雙方均具有強制執行力。

4. Trong trường hợp các bên thỏa thuận thay đổi nội dung của hợp đồng này thì phải lập bằng văn bản có chữ ký của cả hai bên.

雙方如同意變更本合同的內容, 必須以書面形式作出, 並經雙方簽字。

**BÊN A**

甲方

(Ký, ghi rõ họ tên; nếu là tổ chức thì ghi rõ chức vụ người ký và đóng dấu)

(簽名及姓名全稱; 如為單位, 請註明簽名人職位並蓋章)

**BÊN B**

乙方

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ người ký và đóng dấu)

(簽名, 姓名全稱, 簽名人職位並蓋章)

**TỪ KHÁNH**

GIÁM ĐỐC 董事長

**KUO TSO TING**

TỔNG GIÁM ĐỐC 總經理

<sup>1</sup> Ghi các căn cứ liên quan đến việc cho thuê nhà ở, công trình xây dựng. Trường hợp Nhà nước có sửa đổi, thay thế các văn bản pháp luật ghi tại phần căn cứ của hợp đồng này thì bên bán phải ghi lại theo số, tên văn bản mới đã thay đổi.

記錄與房屋租賃和建築工程相關的理由。如國家根據本合同修改或更換載明的法律文件, 賣方必須記錄被更改的新文件的編號和名稱。

<sup>2</sup> Ghi tên doanh nghiệp, cá nhân cho nhà ở, công trình xây dựng; nếu là cá nhân thì không cần có các nội dung về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, người đại diện pháp luật của doanh nghiệp.

記錄房屋和建築工程的企業和個人名稱；如果您是一個人，則不需要擁有商業登記證/投資登記證的內容，即企業的法定代表人。

<sup>3</sup> Nếu là tổ chức thì ghi các thông tin về tổ chức; nếu là cá nhân thì ghi các thông tin về cá nhân, nếu có nhiều người mua là cá nhân cùng đứng tên trong hợp đồng thì tại mục này phải ghi đầy đủ thông tin về những người cùng thuê nhà ở, công trình xây dựng; không cần có các nội dung về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, người đại diện pháp luật của doanh nghiệp.

如果是組織，請填寫有關組織的信息；如果是個人，寫個人信息，如果合同中同名的個人買家很多，在這個部分，必須寫完整的房屋承租人和建築工程的信息；無須有商業登記證/投資登記證、企業法定代表人等內容。

<sup>4</sup> Nếu là tổ chức thì ghi số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

如果是組織，請填寫商業登記證或投資登記證的編號